

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC MUA VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT PHỤC VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU NĂM 2024
(Kèm Yêu cầu báo giá số 604/BVC-VTTB ngày 03 tháng 5 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Khoa Ngoại Tổng hợp			
1	Ống thông niệu quản (Ureteral Catheter) dùng cho tán sỏi qua da	Dùng để hỗ trợ phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu từ thận xuống bàng quang. Kích thước: 6 Fr, dài 70cm, chất liệu nhựa y tế. Có 1 cổng kết nối	Cái	10
2	Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi thận qua da cỡ 0,032", dài 75cm, đầu cong	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 75cm. Chất liệu: Thép không gỉ, phủ PTFE. Tip: Đầu cong	Cái	10
3	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Zebra)	Có đầu thẳng, lõi nitinol chống gấp khúc. Thiết kế đầu mềm phủ hydrophilic giúp guide dễ dàng di chuyển tiếp cận với những vị trí khó, vị trí khuất. Thân guide cứng. Kích thước: 0.032", 0.035", dài 150cm	Cái	10
4	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (PTFE) cỡ 0,032", dài 150cm	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Thép không gỉ, phủ PTFE. Tip: Đầu thẳng	Cái	15
5	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Hydrophilic) cỡ 0,032", dài 150cm	Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Nitinol chống xoắn. Tip: Đầu thẳng, mềm	Cái	15
6	Rọ bắt sỏi 3.0Fr	Tương thích với thiết bị hãng Olympus. Kích thước rọ: 3.0Fr	Cái	5
7	Vỏ que nong 18Fr dùng cho tán sỏi qua da	Dùng cho máy tán sỏi qua da. Bao gồm 01 vỏ que và 01 que nong, kích thước 18Fr.	Cái	10
8	Thông double J số 6Fr - 7Fr	Chất liệu cao su y tế, Sản phẩm được tuyệt trùng 100%, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, châu Âu CE hoặc tương đương.	Cái	70
9	Thông double J loại sử dụng 1 năm số 6Fr - 7Fr	Chất liệu cao su y tế, Sản phẩm được tuyệt trùng 100%, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, châu Âu CE hoặc tương đương. Sử dụng được lâu dài.	Cái	10
10	Bộ nong tán sỏi thận qua da	* Dùng để tạo đường hầm trong phẫu thuật lấy sỏi qua da, giảm áp lực bề thận * Bộ gồm: . 01 giá đỡ vừa tán vừa hút: 18Fr x 13cm . Các que nong từ: 8Fr - 18Fr . 01 kim chọc dò: 18G x 23cm . 01 cái Guide wire: 0,032" x 80cm, tip J . 01 Scalpel #11 . 01 cái ống thông silicone: 14Fr x 5ml	Bộ	5
11	Ống soi niệu quản mềm để tán sỏi thận	* Kênh làm việc: 3.6 Fr * Góc uốn: - 285 độ; + 285 độ * Độ phân giải: 400 x 400 pixels * Trường nhìn: 90 độ * Đường ngắm: 0 độ * Vùng khám kiến: 3 - 50 mm * Chiều dài làm việc khoảng 650mm * Độ rộng của ống chèn: 9.2 Fr * Chiều rộng tối đa của đầu xa: 9.2 Fr	Cái	10
12	Bộ chọc dẫn lưu bàng quang ra da	Bộ bao gồm: + 01 Ống thông đầu cong "J" + Các que nong + 1 Ống nối + 1 kẹp cố định dạng cánh + 1 Trocar 18G x 250mm + 1 Scalpel #11 + 1 Kim dẫn + 1 Guide wire đầu J + 01 Ống thông đầu cong "J" + Các que nong + 1 Ống nối + 1 kẹp cố định dạng cánh + 1 Trocar 18G x 250mm + 1 Scalpel #11 + 1 Kim dẫn + 1 Guide wire đầu J	Bộ	20
13	Bộ chọc dẫn lưu thận ra da	Loại trực tiếp, phủ hydrophilic (ái nước), cỡ 6Fr/8Fr/10Fr/12Fr/14Fr/16Fr dài 30cm Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Bộ	5
14	Ống thông Foley 2 nhánh số 14Fr-20Fr	Ống thông đường tiểu 2 nhánh với bóng chèn 30ml/cc, dùng cho người lớn. Sản phẩm được phủ 100% silicone. Sản phẩm được tuyệt trùng 100%, Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2012, tiêu chuẩn châu Âu CE hoặc tương đương.	Cái	30

15	Điện cực hình vòng 1 chân 26/26 dùng cho máy cắt đốt nội soi tuyến tiền liệt đơn cực	Dùng cho cắt đốt nội soi tiền liệt tuyến. Loại hình vòng 1 chân, kích cỡ 26. Đơn cực. Tương thích với hãng Karl Storz	Cái	10
16	Điện cực hình vòng 2 chân 26/26 dùng cho máy cắt đốt nội soi tuyến tiền liệt lưỡng cực	Dùng cho cắt đốt nội soi tiền liệt tuyến. Loại hình vòng 2 chân, kích cỡ 26. Lưỡng cực. Tương thích với hãng Karl Storz	Cái	10
17	Mesh prolene mô thoát vị bẹn 6x12cm	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6cm x 12cm. Lưới có trọng lượng 90g/m ² , độ dày lưới từ: 0.54 ± 10%, giới hạn lực đến 12kg/cm ² , độ bền kéo tuyến tính ≥ 15Kgf, kích thước lỗ 0.8mm, số lượng lỗ 16/inch. Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Tấm	15
18	Túi bọc camera mô nội soi	Chất liệu: Nhựa PP, tiệt trùng. Đóng gói từng cái riêng biệt	Cái	100
19	Tấm dán da Opsite 30x28cm	Kích thước 30 x 28 cm, có keo Acrylate, vô trùng	Tấm	50
20	Kẹp mạch máu Hemolock	Chất liệu: Inox hoặc tương đương.	Cái	100
21	Mesh prolene mô thoát vị bẹn 10x15cm	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 10cm x 15cm. Lưới có trọng lượng 90g/m ² , độ dày lưới từ: 0.54 ± 10%, giới hạn lực đến 12kg/cm ² , độ bền kéo tuyến tính ≥ 15Kgf, kích thước lỗ 0.8mm, số lượng lỗ 16/inch. Tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương.	Cái	10
22	Chỉ V-lock 3/0 nội soi	Chỉ tiêu 3/0. Sử dụng cho mô nội soi. Giúp vết thương mau lành hơn trong 7 ngày đầu.	Sợi	10
23	Dụng cụ khâu nối tròn tự động size 28 Covidien	Titan (Dập ghim), Hình tròn, Chiều dài trục 22 hoặc 35 cm, Tay cầm dạng bóp, Công nghệ ghim đóng DST, Kim bấm đe nghiêng, Chiều cao mỏ 4,8 mm, Sử dụng một lần, Vô trùng	Cái	20
24	Băng đạn nội soi 60mm Covidien	Tương thích với dụng cụ khâu nối tròn tự động	Cái	50
25	Stappler cắt nối thẳng nội soi Covidien	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. Trục dài 16cm. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương	Cái	3
26	Dụng cụ thắt trĩ Longo số 33	Thiết bị này đặt một hàng ghim titan hình tròn, gấp đôi và loại bỏ một mẫu mô tròn. Nó được cung cấp với kích thước đường kính 33 mm với các mặt hàng chủ lực 3,5 mm hoặc 4,8 mm.	Cái	15
27	Dao mổ nội soi thunderbeat	Dao mổ nội soi. Phù hợp cho hệ thống Thunderbeat, Olympus	Cái	5
2	Thận nhân tạo - Lọc máu			
28	Dây lọc máu HDF Online	Dây được làm bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không Pyrogenic, không Latex, chất liệu mềm mại, không dính máu, có thể tái sử dụng nhiều lần. - Dây chạy thận: Thể tích mỗi: 136ml. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 8.0 x 12.0 x 230 mm. - Dây bù: Thể tích mỗi: 16ml. Kích cỡ dây phần tiếp xúc bơm máu (đường kính trong x đường kính ngoài x chiều dài): 6.35 x 9.75 x 236 mm. Có chứng chỉ chứng nhận vật liệu dùng trong y tế (Bisphenol A free), ISO 13485:2016, EC. Phù hợp với máy NIPRO NCU 18	Bộ	200
29	Quả lọc HDF Online 17H	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP. Diện tích: 1,7 m ² . Thể tích mỗi: 105 mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 74 (mL/giờ/mmHg). TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40 μm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 285 ml/min; Creatinine : 268 ml/min; Phosphate: 254 ml/min Vitamin B12: 190 ml/min; Inulin: 121 ml/min; Myoglobin: 98 ml/min Hệ số sàng lọc: Inulin = 0.94; B2-microglobulin = 1.02; Myoglobin =0,61; Albumin = 0.00017 Tiệt trùng: Tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	cái	100
30	Quả lọc HDF Online 15H	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA), không chứa DEHP. Diện tích: 1,5 m ² . Thể tích mỗi: 95 mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 67 (mL/giờ/mmHg). TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40 μm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 278 ml/min; Creatinine : 259 ml/min; Phosphate: 241 ml/min; Vitamin B12: 180 ml/min; Inulin: 112 ml/min; Myoglobin: 90 ml/min; Hệ số sàng lọc: Inulin = 0.94; B2-microglobulin = 1.02; Myoglobin =0,61; Albumin = 0.00017; Tiệt trùng: Tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	cái	100
31	Quả lọc HF 15U	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi thiên nhiên cellulose triacetate. Diện tích: 1,5 m ² . Thể tích mỗi: 90 ml. Hệ số siêu lọc: 33 (mL/giờ/mmHg). Độ dày thành sợi: 15 μm. Vỏ quả lọc: Polypropylene. Độ thanh thải (với Qb: 300ml/min): Ure: 273 ml/min; Creatinine : 251 ml/min; Phosphate: 221 ml/min; Vitamin B12: 163 ml/min Tiệt trùng: Tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, EC	cái	300

32	Quả lọc F60S	Chất liệu màng: Helixon Plus; Diện tích màng: 1,4m ² ; Chất liệu vỏ bọc: polypropylene Thể tích mỗi: 74ml, áp lực xuyên màng TMP 600mmHg; Độ thanh thải (thử nghiệm trên máu người) ở tốc độ máu 300ml/phút: Urea 271, Creatinin 252, Inulin 116, Cytocrome C 96 Hệ số siêu lọc: 47 (mL/hx mmHg); Hệ số sàng lọc: Beta2microglobulin (B2M)=0,9 Albumin <0,001. Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam	cái	300
3 Khoa Huyết học				
33	Anti HBe Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) để xác định kháng thể “e” của virus viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm cấp tính của các bệnh nhân mạn tính đang điều trị. Chỉ dùng cho chẩn đoán “in vitro”	Hộp	1
34	Anti HBs Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) dùng cho cả mục đích định lượng lẫn định tính để xác định kháng thể kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Chỉ dùng cho chẩn đoán “in vitro”	Hộp	2
35	Anti HBs test nhanh	Xét nghiệm định tính kháng thể kháng HBs, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	200
36	Anti HCV Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (Enzyme ImmunoAssay –ELISA) để xác định kháng thể kháng vi-rút viêm gan C trong huyết tương hoặc huyết thanh. Bộ xét nghiệm nhằm mục đích sàng lọc các đơn vị máu và theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV. Chỉ dành cho chẩn đoán in vitro	Hộp	15
37	Anti HCV test nhanh	Xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu kháng HCV, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	300
38	Anti-HIV Elisa	Bộ xét nghiệm là một xét nghiệm miễn dịch enzyme, pha rắn để chẩn đoán sàng lọc in vitro các kháng thể kháng với tất cả các phân nhóm HIV-1 và HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bộ xét nghiệm này dành riêng cho việc sử dụng chẩn đoán in vitro.	Hộp	30
39	Anti HIV test nhanh	Phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương, Máu toàn phần. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	300
40	Anti HAV-IgM Elisa	Xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) cho phát hiện kháng thể lớp IgM kháng virus viêm gan A trong huyết thanh và huyết tương người. Bộ xét nghiệm này được sử dụng cho phát hiện tác nhân virus gây viêm gan và theo dõi nhiễm giai đoạn cấp. Chỉ dùng cho chẩn đoán “in vitro”.	Hộp	4
41	ANA Elisa	Bộ xét nghiệm miễn dịch Enzyme (ELISA) phát hiện định tính các tự kháng thể IgG kháng dsDNA, histone, SSA, SSB, Sm, Sm/RNP, Scl-70, Jo-1, tâm động (centromere) và các kháng nguyên khác tách chiết từ nhân HEp-2 trong huyết thanh và huyết tương người. Chỉ sử dụng trong chẩn đoán In vitro.	Hộp	2
42	HBeAg Elisa	Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) để xác định kháng thể và kháng nguyên “e” của virus viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm cấp tính của các bệnh nhân mạn tính đang điều trị. Chỉ dùng cho chẩn đoán “in vitro”	Hộp	3
43	HBeAg test nhanh	Xét nghiệm định tính kháng nguyên lõi của virus viêm gan B Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	100
44	HBsAg Elisa	ELISA thế hệ thứ 4 cho phép chẩn đoán kháng nguyên bề mặt viêm gan B hoặc HBsAg trong huyết tương và huyết thanh của con người. Bộ xét nghiệm có thể được sử dụng cho việc kiểm tra các đơn vị máu, từ đó phát hiện đột biến HBsAg và ứng dụng trong việc theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV. Chỉ dùng trong chẩn đoán in vitro.	Hộp	40
45	HBsAg test nhanh	Xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	500
46	HEV IgM Elisa	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại virus viêm gan E sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết với Enzyme. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	3
Hóa chất sử dụng cho máy CP2000				
47	Cuvettes	Công dụng mẫu. Chất liệu: nhựa trong	gói	2
48	PT	Mô tả: là bộ hóa chất được sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương để đánh giá các yếu tố đông máu con đường ngoại sinh II, V, VII, X và fibrinogen và cũng để xác định định lượng các yếu tố đông máu ngoại sinh. - Thành phần: Thromboplastin (được chiết xuất từ não thỏ), Calcium chloride, chất đệm, chất ổn định.	hộp	2

49	APTT	Mô tả: là bộ hóa chất để xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) bằng cách sử dụng silicate làm chất kích hoạt, để đánh giá toàn bộ về con đường nội sinh và phát hiện sự thiếu hụt của các yếu tố đông máu nội sinh VIII, IX, XI, XII, và Fletcher Factor. Thành phần: silicat, phospholipid, chất đệm và chất bảo quản. Kèm theo lọ Calcium chloride.	Hộp	2
50	FIB	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng Fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin. Kèm theo lọ dung dịch muối đệm pha loãng mẫu Imidazole buffered saline, lọ chứa chất hiệu chuẩn TECal Normal, lọ chứa chất kiểm chuẩn TEControl A	Hộp	2
51	Nước rửa Alkaline	Mô tả: Dung dịch rửa kim - Thành phần: chất Alkaline - Nhiệt độ bảo quản: nhiệt độ phòng	Chai	1
52	D-Dimer	Mô tả: là bộ hóa chất để định lượng D-D dimer trong huyết tương. Thành phần: -Thuốc thử Latex phủ kháng thể đơn dòng MA-8D3. -Dung dịch đệm phản ứng (Reaction Buffer).	Hộp	2
Hóa chất máy nhóm máu tự động				
53	Liss comb	Thành phần NaCl 0.03 mol/l, Glycine 0.24 mol/l, Fosforate buffer PH=6.7±0.1, Sodium azide <0.1% Dùng pha loãng hồng cầu để tạo ra dịch huyền phù hồng cầu.	Chai	6
54	Cellbind Direct type	Thành phần: chứa Anti IgM. Mỗi thẻ gel (card) gồm 6 cột gel chứa IgM trong ma trận gel mật độ cao. Dùng để phát hiện hoặc xác định kháng thể hồng cầu trong định nhóm máu theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu.	card	480
55	Deepwell	Cồng đựng mẫu 1,4 ml bằng nhựa, dùng chứa hồng cầu pha loãng	Túi	4
Hóa chất truyền máu				
56	Anti A,B,AB	Huyết thanh mẫu Anti A, Anti B, Anti AB. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	bộ	30
57	Anti D IgG+IgM	Dòng tế bào nuôi cấy hệ RH. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	lọ	25
Hóa chất sử dụng theo máy Sysmex XN1000				
58	Cellpack DCL hoặc tương đương	Dung dịch pha loãng (sử dụng trong đếm RBC và PLT - I) và thực hiện các quy trình rửa máy; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	thùng	30
59	Sulfolyser hoặc tương đương	Ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	bộ	2
60	Lysercell WNR hoặc tương đương	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	bộ	4
61	Lysercell WDF hoặc tương đương	Dung dịch ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	bộ	4
62	Fluorocell WNR hoặc tương đương	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR (phân tích tế bào hồng cầu nhân, bạch cầu baso và tổng số lượng bạch cầu); dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	hộp	4
63	Fluorocell WDF hoặc tương đương	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF (phân tích các thành phần bạch cầu trừ baso); dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	hộp	4
64	Cellclean Auto hoặc tương đương	Hóa chất rửa máy (đã chia sẵn từng tube); dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	hộp	2
Hóa chất sử dụng theo máy Yumizen H2500				
65	ABX Diluent hoặc tương đương	Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	15
66	ABX Lysebio hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Chai	5
67	ABX Basolyse hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	thùng	5
68	ABX Nucediff hoặc tương đương	Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	chai	5
69	ABX Cleaner hoặc tương đương	Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	chai	5
70	ABX Minoclair hoặc tương đương	Dung dịch hóa học để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để làm sạch máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	chai	1
VTTH theo máy				
	Tube máu lắng	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Tube	1200

	AHG (Anti Human Globulin)	Thuốc thử AHG, có chứa anti-IgG. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Lọ	2
4	Khoa Hóa sinh			
	Máy Xét nghiệm Premier Hb9210 và máy xét nghiệm nước tiểu Clinitex Advantus			
	3.1 Hóa chất			
73	Morphine/Heroin	Test ma túy chỉ số Morphine/Heroin. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	4
74	Que thử nước tiểu 10 thông số Multitis 10SG	Dùng để đo bán định lượng bạch cầu, keton, nitrit, urobilinogen, bilirubin, protein, glucose, trọng lượng riêng, máu và pH trong nước tiểu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	40
75	AMP Dipstick (Amphetamines)	Test ma túy chỉ số Amphetamine. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp	4
76	Multi-4-Drug (Morphine-THC-MET-MDMA)	Test ma túy 4 chỉ số Morphin, THC, Methamphetamine, MDMA). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	250
77	MET Dipstick (Methamphetamines)	Test ma túy chỉ số Methamphetamine. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	test	200
78	Marijuana (Canabinoid)	Test ma túy chỉ số Marijuana. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	hộp	4
79	Premier Affinity A1c 500	Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Bộ	6
	3.2 Calibrator			
80	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500uL (Levels 1&2)	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lí ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp	2
	3.3 Control			
81	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500uL (Levels I&II)	Được sử dụng để kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lí ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp	2
	1.2 Hóa chất chính chạy xét nghiệm			
82	Hóa chất xét nghiệm định lượng FERRITIN	Xét nghiệm Ferritin là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí Khoảng xét nghiệm 0,5–1650 ng/mL (1–3630 pmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	8
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm AFP là xét nghiệm miễn dịch theo kỹ thuật bán kẹp hai điểm. Khoảng đo: 1,3–1000 ng/mL (1,08–830 IU/mL). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	10
84	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Xét nghiệm CEA là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí Khoảng xét nghiệm 0,5–100 ng/mL (µg/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	10
85	Hóa chất xét nghiệm định lượng FPSA	Xét nghiệm FPSA là xét nghiệm miễn dịch theo kỹ thuật bán kẹp hai vị trí. Khoảng xét nghiệm 0,01–25,00 ng/mL (µg/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	10
86	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA	Xét nghiệm PSA là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí Khoảng xét nghiệm 0,01–100 ng/mL (µg/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	5
87	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4	Xét nghiệm FT4 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–12,0 ng/dL (1,3–155 pmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	32
88	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3	Xét nghiệm T3 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–8 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	18
89	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm CP TSH là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí Độ nhạy và khoảng xét nghiệm 0,010–150 µIU/mL (mIU/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	hộp	16
	1.3 Calibrator, Control			
90	CAL C 2PK	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm Vitamin B12 và Ferritin. 5,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1
91	CAL D 2PK	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm AFP và CEA. 2,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1
92	CAL Q (PSA) 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm PSA. 2,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1
93	CAL B 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH. 5,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	2
94	CAL A 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm FT3, T3, T4, TSH, FT4, THEO2. 5,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1

95	CAL FPSA 2PK	Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm fPSA. 2,0 mL/lọ. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1
96	T3/T4/VB12 Ancillary Reagent 2PK	Hộp thuốc thử bổ sung T3/T4/VB12 ReadyPack. 25 mL/hộp. Phù hợp cho máy ADVIA Centaur	Hộp	1
Hóa chất sử dụng cho máy Miễn dịch				
97	TG G2 Elecsys cobas e 100	Gồm M vi hạt phủ streptavidin, R1 Anti-Tg-Ab và R2 Anti-Tg-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
98	Anti-TG Elecsys cobas e 100 V4	Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TG. M vi hạt phủ streptavidin, R1 Tg và R2 Anti-Tg-Ab. Gồm Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
99	Anti-TPO Elecsys cobas e 100 V3	Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TPO. Gồm 3 loại: M vi hạt phủ streptavidin, R1 Anti-TPO-Ab và R2 TPO. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
100	Anti-TSHR Elecsys cobas e 100	M Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai. <ul style="list-style-type: none"> ▪ R1 Dung dịch đệm 1 chai ▪ R2 Anti-TSHR~Ru(bpy) 1 chai - PT1 Dung dịch đệm tiền xử lý, 1 chai - PT2 Chai trống để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). - PTR Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin, 1 chai, mỗi chai pha 4 mL PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. - PTB Dung dịch đệm tiền xử lý, 1 chai, mỗi chai 5 mL: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. 	Hộp	1
101	PreciControl Thyro AB Elecsys V2	Gồm 2 loại: PC THYRO1 và PC THYRO2, mỗi loại 2 chai. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
102	PCT Brahm's (Roche) Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCT <ul style="list-style-type: none"> ▪ M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ▪ R1 Anti-PCT-Ab~biotin, 1 chai ▪ R2 Anti-PCT-Ab~Ru(bpy), 1 chai - PCT Cal1 PCT calibrator 1, 1 chai (đóng khô) pha 4 mL: - PCT Cal2 PCT calibrator 2, 1 chai (đóng khô) pha 4 mL: - PC PCT1 PreciControl PCT 1, 2 chai (đóng khô) mỗi chai pha 4 mL: - PC PCT2 PreciControl PCT 2 (nắp nâu), 2 chai (đóng khô) mỗi chai pha 4 mL. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. 	Hộp	1
103	proBNP G2 Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-NT-proBNP-Ab và R2 Anti-NT-proBNP-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
104	PreciControl Cardiac G2 Elecsys V4	Gồm 2 loại: PC CARDI1 và PC CARDI2, mỗi loại 2 chai. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
105	Troponin T hs Elecsys cobas e 200	Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-troponin T-Ab và R2 Anti-troponin T-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
106	Troponin PC Elecsys	Gồm 2 loại: PC TN1 và PC TN2, mỗi loại 2 chai. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	1
107	CA 15-3 G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 15-3-Ab và R2 Anti-CA 15-3-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	4
108	CA 19-9 Elecsys cobas e 100	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 19-9-Ab và R2 Anti-CA 19-9-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	10
109	CA 125 G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 125-Ab và R2 Anti-CA 125-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	4
110	CA 72-4 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 72-4-Ab và R2 Anti-CA 72-4-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	hộp	6
111	Cyfra 21-1 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-cytokeratin 19-Ab và R2 Anti-cytokeratin 19-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	5
112	NSE Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn NSE. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-NSE-Ab và R2 Anti-NSE-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	5
113	HCG+beta Elecsys cobas e 100 V2	Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-hCG-Ab và R2 Anti-hCG-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	5
114	Cortisol G2 Elecsys cobas e 100	Bộ thuốc thử được dán nhãn CORT II. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-cortisol-Ab và R2 Anti-cortisol-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	2
Hóa chất xét nghiệm cho máy Berman Courter AU-680				

115	Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT Phosphate buffer, DGKC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	2
116	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT Phosphate buffer, DGKC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp	2
117	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin - Diazo with Sulphanilic Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp	1
118	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin - Diazo with Sulphanilic Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	Hộp	1
119	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol - cholesterol oxidase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase \geq 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L);	Hộp	2
120	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	2
121	Hóa chất xét nghiệm GGT- DCL gamma glutamyl-3-carboxy-4-nitroanalide	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp	1
122	Hóa chất xét nghiệm Glucose (Dehydrogenase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L	Hộp	2
123	Hóa chất xét nghiệm HDL-Cholesterol - HDL Ultra	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp	2
124	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp	1
125	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid lipase/Glycerol Dehydrogenase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	Hộp	2
126	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid Reduction methods	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L);	Hộp	1
127	Hóa chất xét nghiệm Urea Diacetyl monoxime	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH \geq 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ; Urease \geq 17.76 kU/L; GLDH \geq 0.16 kU/L	Hộp	2
128	Hóa chất xét nghiệm rượu trong máu Etanol Ax5	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp	3
129	Hóa chất chuẩn Ammonia Ethanol CO2 calibrator	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	1
130	Hóa chất kiểm chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	1
131	Hóa chất kiểm chuẩn AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	1
	Dung dịch rửa			
132	Wash Solution - ODR2000	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can	4
	Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy điện giải IoNEX			

133	Calibrator 1	Hóa chất chuẩn 1 xét nghiệm điện giải phù hợp máy IoNex. Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 120.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 ±0.02 (37°C) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016"	Chai	6
134	Calibrator 2	Hóa chất chuẩn 2 xét nghiệm điện giải phù hợp máy IoNex. Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 140.0 ±0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0±0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0±1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0±0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 ±0.02 (37°C) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016"	Chai	3
135	Washing solution	Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa, đã quy chuẩn thuốc Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfite ≤ 0.1%; EDTA-Na ≤ 0.5 %; Nonionic detergent ≤ 7% (xem lại)	Chai	1
136	Vòng đệm nhỏ	Small packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải IoNEX	Cái	2
137	Vòng đệm lớn	Large packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải IoNEX	Cái	5
5 KHOA VI SINH				
138	ASLO	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
139	RF	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp	2
140	Giang mai test nhanh (Syphilis nhanh) RPR	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, Dạng khay, có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Test	850
141	Test nhanh chẩn đoán Lao	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, Dạng khay, có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Test	650
142	TPHA định tính	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13487	Hộp	3
143	Tìm máu ẩn trong phân (FOB)	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, Dạng khay, có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Hộp	1
144	Amibelisa	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
145	Cysticercus	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
146	Fascelisa	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
147	Gnathostoma	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
148	Strongyloides	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
149	Toxocara	Sản xuất tại Châu Âu, hoặc Mỹ Độ nhạy > 87%, Độ đặc hiệu > 93%	Hộp	1
150	An ti Dengue IgM/ IgG	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, Dạng khay, có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Hộp	2
151	Dengue NS1Ag	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc, Dạng khay, có độ nhạy - độ đặc hiệu > 95%	Hộp	2
152	Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Gồm 3 dung dịch thuốc nhuộm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	2
153	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Gồm 4 dung dịch thuốc nhuộm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	Hộp	2
Hóa chất Nuôi cấy định danh vi khuẩn				
154	Blood Agar Base	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	1
155	BHI Agar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	1
156	Mac Conkey Agar No.3	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	1
157	Mueller Hinton Agar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	1
158	Nutrient Agar	Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Lọ	1
159	Máu cừu	Tube nhựa có nắp vặn chặt, chứa 10ml máu cừu đã làm tan fibrin, dùng pha chế môi trường thạch máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	tube	30
Hóa chất Sinh phẩm xét nghiệm Real-time PCR				
160	Kít định lượng viêm gan B (HBV) bằng kỹ thuật Realtime PCR (tube có nắp 0,2 ml màu trắng đục) (Kèm vật tư)	Tiêu chuẩn: Bộ Kit sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485, Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking theo tiêu chuẩn REGULATION (EU) 2017/746 (châu Âu), Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp	Test	6
161	Kít định lượng viêm gan C (HCV) bằng kỹ thuật Realtime PCR (tube có nắp 0,2 ml màu trắng đục) (Kèm vật tư)	Tiêu chuẩn: Bộ Kit sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485, Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking theo tiêu chuẩn REGULATION (EU) 2017/746 (châu Âu), Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp	Test	2
162	Kít tách chiết DNA/RNA (Tách chiết HBV, HCV) (Kèm Vật tư)	Tiêu chuẩn: Bộ Kit sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 9001 và ISO 13485, Sản phẩm đạt chứng nhận CE Marking theo tiêu chuẩn REGULATION (EU) 2017/746 (châu Âu), Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp	Test	8
6 Khoa Răng hàm mặt				

163	Hệ thống vít cố định chân răng (Trụ cấy ghép implant)	<p>Công dụng: Vật liệu cấy ghép chân răng, sử dụng thay thế chân răng, trong những trường hợp nhổ răng đặt implant và gắn phục hình tức thì.</p> <p>Chất liệu: Titanium 5 (TA6V ELI)</p> <p>- Ren song song dọc thân implant tối ưu hoá độ sâu trong xương của implant và độ ổn định ban đầu.</p> <p>Xử lý bề mặt SLA : kích thích sự tăng trưởng và độ bám dính của tế bào xương giúp cải thiện tiếp xúc giữa bề mặt trụ implant và xương</p> <p>Kết nối dạng Cône Morse (10°): sự khít kín đối với implant và abutment giúp loại bỏ các vi khuẩn xâm nhập vào trong lòng implant</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p>	cái	15
164	Bộ nhận răng giả (Abutment)	<p>Thân trụ răng cấy ghép cho một hoặc nhiều đơn vị kết nối lực giác dạng nghiêng 7.5° / 15° / 22</p> <p>Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>Đường kính: Φ 3.0mm, Φ 4mm, Φ 5.0mm, Φ 6.5mm</p> <p>Độ nghiêng: 0°, 17°, 30°</p> <p>Chiều cao nướu: 1mm, 2mm, 3mm, 4mm, 5mm</p> <p>Đóng gói tiết khuẩn</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p>	cái	15
165	Vít lành thương cho abutment	<p>Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium . Trụ lành thương giúp tái tạo mô nướu,</p> <p>- Healing : đa dạng chiều cao từ 1,2,3,4 5mm và đa dạng về đường kính 3.0 , 4 , 5 , 6.5mm tạo sự thích ứng của nướu giúp thẩm mỹ tăng cao</p>	cái	15
166	Bản sao chân răng cấy ghép Impression coping	<p>Bản sao chân răng cấy ghép kết nối lực giác, các cỡ dùng làm bản sao chân răng cấy ghép trong quy trình phục hình mào răng và hệ thống multi - unit</p> <p>Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 2 loại</p> <p>+ Đường kính implant 3.0</p> <p>+ Đường kính implant 3.6, 4.2, 4.8, 5.4mm</p> <p>- Cấu tạo: Kết nối hình nón lực giác - Đóng gói tiết khuẩn, có thể tái sử dụng.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p>	cái	15
167	Dụng cụ lấy dấu trụ chân răng	<p>Dụng cụ lấy dấu trụ chân răng nhân tạo khay đóng hoặc khay mở, các cỡ dùng sao chép vị trí cấy ghép từ trong miệng ra ngoài, cho quy trình phục hình mào răng và hệ thống multi -unit</p> <p>- Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 2 loại</p> <p>+ Đường kính implant 3.0</p> <p>+ Đường kính implant 3.6, 4.2, 4.8, 5.4mm</p> <p>- Cấu tạo: Kết nối hình nón lực giác</p> <p>- Đóng gói tiết khuẩn.</p>	cái	15
168	Nắp lành thương dành cho Abutment multi thẳng / nghiêng	<p>Nắp lành thương bảo vệ abutment multi</p> <p>- Chất liệu: Nhựa , Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 2 loại</p> <p>+ Đường kính 4.0 và 4.9</p> <p>+ Chiều cao 4mm và 6mm</p> <p>- Hấp và Tái sử dụng lại</p> <p>- Đóng gói tiết khuẩn.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p>	cái	15
169	Ống titanium dành cho Abutment multi unit	<p>Ống titanium kết nối bằng vít giữa hàm tạm nhựa và abutment multi giúp bệnh nhân có hàm tạm tức thì.</p> <p>- Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 1 loại</p> <p>+ Đường kính 4.0 và 4.9 mm</p> <p>- Tái sử dụng lại được</p> <p>- Đóng gói tiết khuẩn.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p>	cái	15
170	Vít vận kết nối ống hỗn hợp dành cho abutment multi unit	<p>Vít titanium kết nối hàm tạm sau cùng trên hệ thống multi – unit</p> <p>- Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 1 loại + Đường kính 4.0 và 4.9 mm</p> <p>- Tái sử dụng lại được</p> <p>- Đóng gói tiết khuẩn.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE</p> <p>- Vít vận titanium kết nối abutment và implant.</p> <p>- Chất liệu: Hợp kim Titanium</p> <p>- Kích thước: 2 loại + Đường kính implant 3.0 và implant 3,6 trở lên</p> <p>- Đóng gói tiết khuẩn.</p>	cái	15

171	Vít vắn kết nối lâm sàng dành cho abutment cổ điển	Vít vắn titanium kết nối abutment và implant. - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Kích thước: 2 loại + Đường kính implant 3.0 và implant 3,6 trở lên - Đóng gói tiệt khuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/FDA/CE	cái	15
172	Màn collagen nhân tạo Nea cova (15x25)	Màn Nea cova là màng collagen lợn loại I và loại III Nea cova ngăn chặn sự xâm nhập của mô liên kết và biểu mô của vùng phẫu thuật trong vòng 12 tuần Kháng khuẩn khâu chỉ và bấm ghim Độ dính lớn Dễ dàng cắt Dùng trong cấy ghép implant : Nâng xoang, tăng chiều cao đỉnh sóng hàm, tái tạo ổ răng, tái tạo xương (ROG) Tái tạo mô (GTR) Xương có hướng dẫn (GBR) Kích thước màn 15x25	Hộp	5
173	Màn collagen nhân tạo Nea cova (20x30)	Màn Nea cova là màng collagen lợn loại I và loại III Nea cova ngăn chặn sự xâm nhập của mô liên kết và biểu mô của vùng phẫu thuật trong vòng 12 tuần Kháng khuẩn khâu chỉ và bấm ghim Độ dính lớn Dễ dàng cắt Dùng trong cấy ghép implant : Nâng xoang, tăng chiều cao đỉnh sóng hàm, tái tạo ổ răng, tái tạo xương (ROG) Tái tạo mô (GTR) Xương có hướng dẫn (GBR) Kích thước màn 20x30	Hộp	5
174	Màn collagen nhân tạo Nea cova (30x40)	Màn Nea cova là màng collagen lợn loại I và loại III Nea cova ngăn chặn sự xâm nhập của mô liên kết và biểu mô của vùng phẫu thuật trong vòng 12 tuần Kháng khuẩn khâu chỉ và bấm ghim Độ dính lớn Dễ dàng cắt Dùng trong cấy ghép implant : Nâng xoang, tăng chiều cao đỉnh sóng hàm, tái tạo ổ răng, tái tạo xương (ROG) Tái tạo mô (GTR) Xương có hướng dẫn (GBR) Kích thước màn 30x40	Hộp	5
175	Xương dị loại từ heo, 0.6cc kích thước hạt 0.25-1.0mm	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 0.6cc - 0.25g ứng dụng ghép các vùng xương khuyết hông, huyết răng, nâng xoang - Chất liệu: chiết xuất 100% từ xương heo - Kích thước hạt 0.25 -1.00 mm - Thời gian tạo xương từ 4 đến 6 tháng - Đóng gói tiệt khuẩn (tiệt khuẩn bằng tia gamma) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE"	Hộp	5
176	Xương dị loại từ heo, 1.2cc kích thước hạt 0.25-1.0mm	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 1.2cc - 0.5g ứng dụng ghép các vùng xương khuyết hông, huyết răng, nâng xoang - Chất liệu: chiết xuất 100% từ xương heo - Kích thước hạt 0.25 -1.00 mm - Thời gian tạo xương từ 4 đến 6 tháng - Đóng gói tiệt khuẩn (tiệt khuẩn bằng tia gamma) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE"	Hộp	5
177	Xương dị loại từ heo, 2.4cc kích thước hạt 0.25-1.0mm	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 2.4cc- 1.00g ứng dụng ghép các vùng xương khuyết hông, huyết răng, nâng xoang - Chất liệu: chiết xuất 100% từ xương heo - Kích thước hạt 0.25 -1.00 mm - Thời gian tạo xương từ 4 đến 6 tháng - Đóng gói tiệt khuẩn (tiệt khuẩn bằng tia gamma) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE"	Hộp	5
178	Xương dị loại từ heo, 1.8cc kích thước hạt 1.0-2.0mm	Bột xương cấy ghép nhân tạo, dạng hạt 1.8cc - 0.5g ứng dụng ghép các vùng xương khuyết hông, huyết răng, nâng xoang - Chất liệu: chiết xuất 100% từ xương heo - Kích thước hạt 1.0-2.0 mm - Thời gian tạo xương từ 4 đến 6 tháng - Đóng gói tiệt khuẩn (tiệt khuẩn bằng tia gamma) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE"	Hộp	5

179	Áo Phẫu thuật Giấy	Bao gồm : 1. Khăn trải bàn màu S(90x100cm) 2. Khăn lỗ 50x60 3. Khăn đa dụng 50x60cm 4. Khẩu trang 3 lớp cp thanh tựa loại dây thun 5. Bao chụp tay cầm đầu đèn 6 Bao chụp công tắc đèn 7 Bao chụp camera 8 Áo Phẫu thuật Basic L 9. Áo phẫu thuật Basic M 10. Nón con sâu 11. Khăn thấm 30x40	gói	100
180	Dây dẫn NSK	Dây dẫn truyền dịch sử dụng cho máy cầm NSK trong phẫu thuật cấy implant	cái	15
181	Bộ dụng cụ cắt nước	Bộ dụng cụ cắt nước và khoan định vị đầu tiên. gồm 5 mũi khoan - Đường kính 3.0 - Đường kính 3.6 - Đường kính 4.2 - Đường kính 4.8 - Đường kính 5.4	bộ	1
182	Chân răng nhân tạo	Implant nha khoa kết nối implant và abutment nghiêng 15 độ, cổ láng 3 độ, kết nối lòng trong vát 11 độ, đường kính kết nối lòng trong 2mm Bao gồm chân răng nhân tạo dùng trong nha khoa và nắp đậy (cover screw)	cái	15
183	Nắp đậy chân răng nhân tạo	Nắp đậy (dùng cho chân răng nhân tạo sản xuất tại Hàn Quốc) Cover Screw	cái	15
184	Thân răng nhân tạo	Thân răng nhân tạo Dual Abutment	cái	15
185	Bản sao thân răng nhân tạo	Trụ lấy dấu răng Impression Coping	cái	15
186	Bản sao chân răng nhân tạo	Mô hình trụ răng giả Dual Analog	cái	15
187	Thân răng nhân tạo	Trụ lành thương trong cấy ghép nha khoa Healing Abutment	cái	15
188	Thân răng nhân tạo	Trụ phục hình trong cấy ghép nha khoa	cái	15
189	Thân răng nhân tạo	Trụ phục hình bắt vít trong cấy ghép nha khoa Screw Abutment/ Multi Unit thẳng	cái	15
190	Thân răng nhân tạo	Trụ phục hình bắt vít nghiêng trong cấy ghép nha khoa Angled Screw Abutment/ Multi Unit nghiêng	cái	15
191	Analog trên multi	Mô hình trụ răng giả Analog	Hộp	5
192	Cap đậy trên multi	Mũ chụp lấy dấu răng Comfort Cap	Hộp	5
193	Bột xương nhân tạo	Bột xương nhân tạo Osteon III 0,25cc Thành phần: - HydroApatit (HA): 60% HA - Beta Tricanxi Photphate: 40% Độ xốp 80%	Hộp	5
194	Bột xương nhân tạo	Bột xương nhân tạo Osteon III 0,5cc Thành phần: - HydroApatit (HA): 60% HA - Beta Tricanxi Photphate: 40% Độ xốp 80%	Hộp	5
195	Bột xương nhân tạo	Bột xương nhân tạo Osteon III 1cc Thành phần: - HydroApatit (HA): 60% HA - Beta Tricanxi Photphate: 40% Độ xốp 80%	Hộp	5
196	Màng xương nhân tạo	Màng collagen và HA + BetaTricanxi photphat 15x20mm Thành phần cấu tạo: Collagen tự nhiên loại 1 và chất liệu ghép xương tổng hợp (Osteon III) HA + BetaTricanxi photphat Độ dày: 300µm Kích thước: 15mm x 20mm	Hộp	5
197	Màng xương nhân tạo	Màng collagen và HA + BetaTricanxi photphat 20x30mm Thành phần cấu tạo: Collagen tự nhiên loại 1 và chất liệu ghép xương tổng hợp (Osteon III) HA + BetaTricanxi photphat Độ dày: 300µm Kích thước: 20mm x 30mm	Hộp	5
7	KHOA MẮT			

198	Thủy tinh thể mềm nhân tạo LENTIS® Comfort LS-313 MF15 hoặc tương đương	<p>Chất liệu: HydroSmart®, hợp chất Acrylic (Acrylates) với bề mặt kỵ nước, lọc tia cực tím (UV). Cầu sai trung tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế: Một mảnh, mềm, 4 càng (dạng phiến hay plate design). - Điểm tựa bờ vuông, hiệu ứng chặn 360 độ liên tục mặt sau. - Kính công suất (+) 2 mặt lõm. - Kính công suất (-) một mặt lõm, một mặt lồi. - Phi cầu mặt sau, Vùng nhìn gần hình quạt mặt trước: +1.5D. - Góc càng (Haptic Angulation): 0 độ. - Kích thước kính: 6.0 mm - Chiều dài: 11.0 mm - Dài công suất: -10.0D tới -1.0D (1.0D) ± 0.0 D tới +36.0D (0.5D) - Chỉ số khúc xạ: 1.46 - Hằng số A: 118.0 - Chỉ số ABBE: 58 - ACD: 4.97 - Kích thước vết mổ: ≥ 1.8mm - Kèm dụng cụ đặt kính 	cái	30
199	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance hoặc tương đương	<p>Chất liệu: Acrylic không ngấm nước, lọc tia UV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế: trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C - Thủy tinh thể đơn tiêu, kéo dài tiêu cự, bổ sung tầm nhìn trung gian - Đường kính thấu kính ≥ 5.5mm, chiều dài tổng từ 12.5mm đến ≤ 13mm - Dài Diop +5D đến +34D (bước nhảy 0.5D) - Chỉ số Abbe ≤ 55 - Kèm theo Injector cả cartridge - Vết mổ ≤ 2.2mm - Chất lượng: đạt tiêu chuẩn ISO, CE và FDA 	cái	50
200	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Acrylic	<p>Chất liệu: Acrylic không ngấm nước, lọc tia UV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế: trong suốt, 3 mảnh, càng chữ C, phi cầu - Bờ trước tròn chống chói, bờ sau vuông - Thủy tinh thể đơn tiêu - Đường kính thấu kính ≤ 6 mm, chiều dài tổng ≥ 13mm - Góc càng 5 độ - Dài Diop +10D đến +30D (bước nhảy 0.5D) - Chỉ số Abbe <58 - Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 - Chỉ số cầu sai ≤ -0.2μm - Cartridge rời, dùng kèm Injector kiểu xoay - Vết mổ ≤ 2.8mm - Sử dụng cho những trường hợp bệnh nhân có tiền sử chấn thương, yếu dây chằng Zinn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA 	cái	30
201	Thủy tinh thể mềm Tecnis1 hoặc tương đương	<p>Chất liệu: Acrylic không ngấm nước, lọc tia UV</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế 3 điểm cố định - Bờ sau vuông 360 độ được xử lý mờ chống chói - Thủy tinh thể đơn tiêu, trong suốt 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C - Đường kính thấu kính ≤ 6 mm, chiều dài tổng ≥ 13mm - Góc càng 0 độ - Dài Diop +5D đến +34D - Chỉ số Abbe <58 - Chỉ số khúc xạ ≤ 1.47 - Chỉ số cầu sai ≤ -0.2μm - Cartridge rời, dùng kèm Injector kiểu xoay - Vết mổ ≤ 2.2mm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA 	cái	30
202	Chất nhầy phẫu thuật Healon GV Pro 0.85ml	<p>Chất nhầy vô trùng dùng trong phẫu thuật nội nhãn</p> <p>Thành phần: Hyaluronate Sodium 1.8% (18mg/ml), ống 0.85ml</p> <p>Trọng lượng phân tử 3,2 triệu Dalton</p> <p>Độ nhầy 2.000.000mPas</p> <p>Độ thẩm thấu 200-400 mosmol/kg</p> <p>Độ pH 6,8-7,6</p>	ống	250
8 KHOA HSTCCD				
203	Dây hút đờm kín	Chất liệu Polyurethan, khí hút đờm vẫn duy trì đường thở. ISO 13485	cái	200
204	Ống mở khí quản 02 nòng SOFIT CF có bóng có cửa số số 7	Chất liệu nhựa y tế an toàn, thân nhẵn, mềm mại tránh tổn thương niêm mạc và lỗ mở khí quản. Loại có bóng, 2 nòng kép, có khóa vận chắc chắn. Đường kính trong 7.0. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	100
205	Con sâu máy thở	Chất liệu nhựa y tế an toàn. vô trùng. Đóng gói từng cái.	cái	500
206	Bộ dây máy thở dùng 01 lần	Dây thở silicone sử dụng 01 lần. vô trùng.	bộ	500
207	Dây cố định nội khí quản chống cắn	Ống bảo vệ ống tích hợp. Cố định ống nội khí quản miệng (đường kính trong 5 mm-10 mm). Giúp tối ưu hóa việc chăm sóc răng miệng. Đóng gói riêng lẻ. Vô trùng	cái	500
208	Kim chọc dò màng phổi số 18	Cố định ống nội khí quản miệng (đường kính trong 5 mm-10 mm)	cái	100

209	Gạc hút dịch tạo gel diệt trùng Supraorb A+Ag	Gạc có khả năng hút dịch, có khả năng kháng khuẩn. Kích thước 10x10cm. vô trùng. Đóng từng cái riêng biệt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	100
210	Băng dán cuộn 3M	2.5cmx9m. Băng keo lụa y tế, bền chắc, không có gân. Thân thiện với da, ít kích ứng.	cuộn	100
211	Miếng dán 3M Tergaderm CHG-1658R	Băng trong suốt sử dụng . Có chứa chlorhexidine gluconate. Kích thước 10x12cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	200
212	Miếng dán 3M Tergaderm IV Advanced-1683	Băng trong, không latex. Kích thước 6.5x7cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cái	500
213	Sanyrene chống loét	Thành phần gồm: corpitolinol 60 + acid linolenique + acid palmitique. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	lọ	200
214	Nacurgo nghệ	Dung dịch xịt trên da tạo lớp màng bảo vệ da chống loét do tỳ đè.	lọ	100
215	Catheter động mạch quay	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	cái	100
216	Bộ đo huyết áp xâm nhập IBP	Gồm: 1 đầu dò áp suất, 1 ba chạc có dây dài 20cm, 1 IV set, 1 dây đo áp dài 100cm. Vô trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	cái	100
9 Khoa Ngoại CT				
217	Băng bó bột nhựa chống thấm nước – Neal Premium màu xanh dương loại 4 in	Chất liệu: vải Polyester kết hợp polyurethane	Cuộn	30
218	Băng bó bột nhựa chống thấm nước – Neal Premium màu xanh dương loại 5 in	Chất liệu: vải Polyester kết hợp polyurethane	Cuộn	30
219	Lót chống thấm nước Neal NUP-3100 dùng băng bó bột cổ định tay ngắn	Chất liệu: vải PP kết hợp sợi chi bạc Ag	Gói	15
220	Lót chống thấm nước Neal NUP-3100 dùng băng bó bột cổ định tay dài	Chất liệu: vải PP kết hợp sợi chi bạc Ag	Gói	15
221	Lót chống thấm nước Neal NUP-4100 dùng băng bó bột cổ định chân ngắn	Chất liệu: vải PP kết hợp sợi chi bạc Ag	Gói	15
222	Lót chống thấm nước Neal NUP-4100 dùng băng bó bột cổ định chân dài	Chất liệu: vải PP kết hợp sợi chi bạc Ag	Gói	15
Hệ thống nẹp vis cột sống ngực, thắt lưng (kèm dụng cụ mìn):				
223	Đĩa đệm nhân tạo cột sống ngực, lưng dạng cong các cỡ	Vật liệu: PEEK. Đầu hình viên đạn, có răng. Số điểm đánh dấu cân quang: 4 điểm - Chiều dài: 25, 30 và 36mm. Chiều cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15mm. Chiều rộng trước /sau : 10mm. Độ uốn: 6 độ - Diện tích bề mặt 133mm ² với chiều dài 25mm, 156mm ² với chiều dài 30mm, 180mm ² với chiều dài 36mm - Khoảng ghép xương từ: 0.3 - 1.62 cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng. - Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gắn thẳng 0 độ hoặc gắn nghiêng 15 độ - Cách nhận biết khi đặt đĩa đệm hoàn chỉnh là: Sau khi đặt vào đĩa đệm bệnh nhân sẽ cho hình ảnh X quang(Lateral hình chữ H, A/P là 3 đường thẳng song song)	Cái	25
224	Vis đơn trục đ kính 4.5 đến 6.5mm các cỡ	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Công nghệ cánh ren ngược. Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.82mm. Chiều cao mũ vít 12.2mm. Chiều rộng phần mũ vít phần song song và vuông góc với thanh dọc lần lượt là 9.2mm và 11mm. Vít có đường kính: 4.5 mm đến 7.5mm, chiều dài từ 20 - 65mm - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm	Cái	30
225	Vis đa trục đ kính 4.5 đến 6.5mm các cỡ	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4.0 đến 8.5mm, chiều dài từ 20 - 70mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.82mm - Chiều cao mũ vít 16.1mm, Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc 9.2mm, Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10.65mm Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11.4mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm	Cái	70
226	Vis khóa trong (Ốc vis khóa trong)	Vật liệu: hợp kim Titanium. Tự gãy khi vận đủ lực. Cánh ren ngược, tránh nhổ vít và tròn ren. - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: 13.13mm. Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: 4.65mm - Đường kính: 8.883mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1.0 mm - Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính 5.5mm	Cái	100
227	Nẹp dọc tròn (Thanh dọc) 5.5mmx50cm	Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay	Cái	20

228	Thanh nối ngang (nẹp nối ngang)	Vật liệu: hợp kim Titanium - Nẹp nối ngang tương thích với đường kính nẹp dọc 5.5mm - Chiều dài từ : 10mm - 75mm (0.375 inch - 2.95 inch). - Kèm theo 02 ốc khóa trong để siết chặt vào thanh dọc đường kính 5.5mm.	Cái	10
Bộ nẹp vít khóa ngàm xoắn hoặc tương đương dùng cho cột sống Ngực – Thắt lưng (kèm dụng cụ mượn)				
229	Vít đa trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	- Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với Chiều cao đầu vít là 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít đường ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Cung xoay 60 độ, xoay đa chiều - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm, 8.5mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm, 60mm. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống(NVM5)	Cái	70
230	Vít đơn trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít	- Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với chiều cao đầu vít khoảng 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít có 2 luồng ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: Từ 4.0mm đến 7.5mm. - Chiều dài: Từ 25mm đến 60mm.	Cái	30
231	Nẹp nối dọc cột sống lưng dùng cho vít công nghệ khóa ngàm xoắn, dài khoảng 500mm	Tương thích với vít công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) -Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: Khoảng 5.5mm - Chiều dài: Khoảng 500mm - 1 đầu thanh nối dọc hình lục giác giúp xoay thanh dọc khi chỉnh gù, vẹo cột sống - Có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên nẹp	Cái	20
232	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngàm xoắn	Tương thích hệ thống vít khóa ngàm xoắn. Vật liệu: Hợp kim Titan Chiều dài: 20mm - 40mm, bước tăng 2.5mm. Chiều dài: 40mm - 60mm, bước tăng 5mm. Có thể uốn nẹp.	Cái	10
233	Vít khóa trong, khóa ngàm xoắn, titan	- Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) - Thiết kế chống xoay ra ngoài, giảm lực bẻ chéo ren vít - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) - Chỉ tương thích với hệ thống vít công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange)	Cái	100
234	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn khoảng 8 độ	- Đầu miếng ghép được thiết kế kinh viên đạn giúp dễ dàng khi đặt. - Vật liệu : PEEK. - Chiều rộng: 9mm, 11mm - Chiều dài: 25mm - Chiều cao: từ 8mm đến 14mm - Độ uốn: 8 độ - Có đệm cân quang (1 điểm lớn, 2 điểm nhỏ)	Cái	25
Hệ thống nẹp vít Solera 2 bước ren hoặc tương đương				
235	Vít Solera-đa trục có đầu vít phủ lớp cobalt chrome siêu cứng các cỡ hoặc tương đương	Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium - Có 09 đường kính vít từ: 4.0 đến 6.0mm với bước tăng 0.5mm và từ 6.5 đến 9.5mm với bước tăng 1 mm, được phân biệt bằng màu sắc. Chiều dài vít từ 20mm đến 100mm tùy đường kính vít, bước tăng 5 - 10mm. Chiều cao mũ vít là 14.8mm. Chiều rộng phần mũ vít 10.43mm - Vít có 2 bước ren: phần ren xương xốp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít. Vít đi với hệ thống rod 4.75mm, đồng bộ với vít khóa trong tự gây có chiều cao ban đầu là 12.96mm và nẹp dọc đường kính 4.75mm	Cái	100
236	Vít khóa trong tự gây Solera hoặc tương đương	Vật liệu: Hợp kim Titanium. Vít có đặc tính với đầu tù giúp thao tác dễ dàng hơn. Cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực Đường kính: 7.863mm, Chiều cao ban đầu: 12.96mm. Chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm (không tính điểm khuyết của vít khóa trong) Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.9mm Đồng bộ với hệ thống vít đa trục/ đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính 4.75mm	Cái	100

237	Nẹp dọc Solera tròn thẳng 500mm hoặc tương đương	- Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrom - Đường kính 4.75mm, chiều dài 500mm, loại thẳng - Đồng bộ với vít đơn trục/ đa trục 2 bước ren và vít khóa trong tự gây có đường kính 7.863mm, chiều cao ban đầu 12.96mm, chiều cao còn lại sau khi vận đủ lực là 4.85mm (không tính phần khuyết của ốc khóa trong).	Cái	20
238	Đĩa đệm	Vật liệu: PEEK. Hình viên đạn lồi, có răng 2 bên để chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm làm bằng Tantalum Chiều dài: 22mm; 26mm; 32mm; 36mm Chiều cao từ 6mm; 7mm, 8mm, 9mm; 10mm; 11mm; 12mm; 13mm, 14mm; 15mm; 16mm Chiều rộng: 10mm Khoang ghép xương từ: 0.32 - 1.9cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng.	Cái	20
Hệ thống bơm ciment có bóng, size 3 hoặc tương đương (kèm dụng cụ mạy)				
239	Kim chọc dò cuống sống	Kim chọc dò cuống sống: Vật liệu : Thép 304 và nhựa y tế, gồm: kim mũi kim cương và trocar, kích cỡ 11 Gauge, trọng lượng: 22.9g	Cái	20
240	Kim chọc khoan thân sống T15D hoặc tương đương	Kim chọc và khoan thân sống size 3, cỡ 8 gauge (đường kính ngoài 4.2mm, gồm: 02 ống Trocar dạng rỗng nòng có đường kính ngoài 4.2mm, có vạch chia trên thân 120mm, 01 nòng bên trong ống Trocar, 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm), 02 kim dẫn đường mũi nhọn, 02 kim dẫn đường đầu tù	Cái	20
241	Bóng nong thân đốt sống Xpander hoặc tương đương	Bóng nong vật liệu chủ yếu bằng thép 304, hợp kim y tế và nhựa, có 03 size 10, 15,20, có 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platium (90%), Iridium (10%)	Cái	20
242	Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo	- Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm tối đa 400psi - Có 02 chế độ hiển thị là psi và atm	Cái	20
243	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer, 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml, 01 kim tiêm	Cái	10
244	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R hoặc tương đương	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung khoảng 8 phút ở 22 độ C	Cái	10
245	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống F04B hoặc tương đương	Kim chọc đưa xi măng size 3, vật liệu: Thép 304 và nhựa, gồm: 01 ống rỗng nòng, 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích , dung tích 1.5cc	Cái	70
Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục hoặc tương đương (kèm dụng cụ mạy)				
246	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 20mm đến 34mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.	Cái	3
247	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 36mm đến 54mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.	Cái	5
248	Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 3 tầng	Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 56mm đến 66mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.	Cái	2
249	Vít cột sống cổ trước, đa hướng, tự taro	Vít xỏ tự khoan và tự taro. Gồm đơn hướng và đa hướng. Đường kính: 4.0mm và 4.5mm. Chiều dài: Từ 11mm đến 19mm, bước tăng 1mm. Vật liệu: Hợp kim Titan.	Cái	58
250	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ hình thang, góc nghiêng khoảng 5 độ	- Vật liệu: PEEK - Chiều cao: Từ 5mm - 12mm, bước tăng 1mm - Chiều rộng: 15mm - Chiều sâu: 13mm - Có điểm cân quang - Khung đĩa đệm lớn chống lún	Cái	19
Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi sau cung xoay khoảng 80 độ hoặc tương đương (kèm dụng cụ mạy):				

251	Vít cột sống cổ lõi sau, cung xoay khoảng 80 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Cung xoay giữa thân vít và đầu vít là 80 độ giúp quá trình phẫu thuật được thuận lợi hơn. - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính 3.5mm: dài từ 10mm đến 34mm, bước tăng 2mm. - Đường kính 4.0mm và 4.5mm: dài từ 10mm đến 40mm, bước tăng 2mm. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) 	Cái	60
252	Nẹp nối dọc, dùng cho vít cột sống cổ lõi sau có cung xoay khoảng 80 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 3.5mm - Chiều dài: 60mm, 120mm và 240mm 	Cái	10
253	Nẹp nối ngang, dùng cho nẹp nối dọc cột sống cổ lõi sau	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước tăng là 2mm. - Trên nẹp đã kèm 2 vít khóa để khóa nẹp nối ngang vào nẹp nối dọc, với góc khóa của vít là 45 độ 	Cái	5
254	Vít khóa trong cột sống cổ lõi sau có cung xoay khoảng 80 độ	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế hình tulip, dùng cho cả vít và móc bán sống - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Chỉ tương thích với hệ thống Vuepoint - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) 	Cái	60
255	Nẹp chằm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Có 3 kích cỡ khác nhau là: 35mm, 40mm và 45mm - Trên nẹp có điểm đánh dấu bằng màu bạc để tránh nhầm lẫn chiều khi đặt. - 2 bên có điểm nối với nẹp nối dọc chằm cổ với cơ chế khóa là góc nghiêng vít 20 độ. 	Cái	1
256	Vít chằm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 4.5mm và 5.0mm - Chiều dài: từ 6mm đến 14mm với bước tăng là 2mm. 	Cái	5
Xương ghép nhân tạo				
257	Xương nhân tạo 2cc, dạng hình trụ	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Hình dạng: Hình trụ - Kích thước: 8x20mm - Dung tích: 2cc. 	Hộp	10
258	Xương nhân tạo 5cc, dạng mảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Hình dạng: Dạng mảnh - Kích thước: 50x12.5x4mm. - Dung tích: 5cc. 	Hộp	20
Bộ đĩa đệm cột sống cổ nhân tạo có khớp các cơ				
259	Đĩa đệm cột sống cổ nhân tạo có khớp các cơ (Kèm dụng cụ mạy)	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: Titanium, titanium carbide. Tương thích sinh học với cơ thể - Có 4 rãnh để cố định, ngăn chặn bị trượt ra khỏi thân sống - Có bề mặt gắn liền xương (hàn xương) sử dụng công nghệ Plasma - Trung tâm chuyển động phía sau xoay được giúp chuyển động một cách bình thường (có trục quay trước/sau cho phép các chuyển động vật lý) - Chiều cao tổng thể thấp, cho phép ghép đĩa đệm đa tầng - Chiều cao: 5,6,7,8mm - Bề rộng: 12, 14,16, 18mm 	Cái	5
Bộ miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vòng khóa vít, độ uốn 7 độ kèm 3 vít tự tạt rô hoặc tương đương (Kèm dụng cụ mạy)				
260	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ kèm vòng khóa vít, độ uốn 7 độ kèm 3 vít tự tạt rô	<ul style="list-style-type: none"> Cơ chế tự khóa bằng vòng đệm đã được đặt sẵn trong miếng ghép đĩa đệm. - Có tam giác chỉ dẫn để xác nhận việc khóa vít. - Vật liệu : PEEK và hợp kim Titan - Chiều rộng: 17mm - Độ sâu: 14mm - Chiều cao: Từ 5mm - 12mm, bước tăng 1mm - Độ uốn khoảng 7 độ - Có 1 điểm cân quang cách bờ sau 1mm - Vít đặt vít cố định hướng 40 độ - Vít tự tạt rô - Đường kính: 4.0mm và 4.5mm - Chiều dài: 12mm đến 16mm, bước tăng 1mm 	Cái	10
Hệ thống nẹp vít rỗng nòng qua da hai bước ren, kèm dụng cụ mạy				

261	Vít cột sống đa trục rỗng nòng hai bước ren các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Mũ vít vật liệu Colbalt Chrome với vòng vương miện Titanium - Thân vít vật liệu hợp kim Titanium - Vít rỗng nòng - Vít có hai bước ren để tăng cố định vào xương, phù hợp cho vùng xương xốp và vùng xương cứng - Phần bẻ của mũ vít cho phép nắn chỉnh trượt lên tới 13.8mm - Vít đi với hệ thống rod 4.75 - Có nhiều loại đường kính khác nhau: từ 4.5mm - 8.5mm, bước tăng 1mm - Chiều dài vít từ 35mm - 55mm với bước tăng 5mm - Đồng bộ với nẹp dọc qua da đường kính 4.75mm và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu là 10.38mm, chiều cao sau khi vận đủ lực là 4.85mm 	Cái	100
262	Nẹp dọc qua da uốn sẵn các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Cobalt Chrome - Đường kính: 4.75 mm - Uốn sẵn - Chiều dài từ 30mm - 90mm với bước tăng 5mm - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và ốc khóa trong qua da tự gây có chiều cao ban đầu là 10.38mm, chiều cao sau khi vận đủ lực là 4.85mm (không tính phần khuyết của vít khóa trong) 	Cái	50
263	Vít khóa trong	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: hợp kim Titanium - Khoảng cách giữa hai bước ren 0.9mm - Đường kính ren 7.863mm - Chiều cao sau khi bẻ mũ vít khóa trong 4.85mm - Chiều cao ban đầu trước khi bẻ mũ vít khóa trong: 10.38mm - Tự gây khi vận đủ lực - Đồng bộ với vít cột sống ngực/thắt lưng đa trục rỗng nòng qua da và nẹp dọc qua da uốn sẵn 4.75mm 	Cái	100
264	Kim chọc dò qua da	<p>Vật liệu: Thép không gỉ và polymer (nhựa y tế).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim được thiết kế với 2 đường kính: phía mũi đường kính nhỏ và phía sau đường kính lớn hơn, giúp dễ dàng đưa kim vào thân đốt sống qua cuống sống. - Tây cầm có khóa có thể tháo rời, có vạch chia trên thân dụng cụ - Chiều dài 150mm - Gồm hai phần: phần kim bên ngoài với đường kính 4.191mm và nòng bên trong với đường kính 3.175mm - Đóng gói 02 cái/gói. Bao gồm 01 kim mũi vát, 01 kim mũi trocar. Đã tiệt trùng. 	Cái	30
NEP + VIS				
265	Nẹp khóa xương đòn các cỡ	Dùng Vis 3.5. Độ dày nẹp từ 1.5mm - 2.2mm, rộng 11mm-12mm, dài từ 49mm - 230mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	Cái	10
266	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm . Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	10
267	Nẹp khóa thân xương cánh tay các cỡ	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bán nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	10
268	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ	Nẹp khóa mặt lưng đầu dưới xương cánh tay không móc đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp 2.7/3.5 mm: <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ khóa phân đầu nẹp: 4 lỗ đầu của nẹp sử dụng vít khóa 2.7 mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5mm - Độ dày nẹp 2.5 mm, Chiều rộng thân nẹp 11.5 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - Số lỗ thân nẹp 3;5;7 Lỗ tương ứng chiều dài 53- 131mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA 	Cái	10
269	Nẹp khóa xương cẳng tay các cỡ	Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bán nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ	Cái	10

270	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ	Nẹp dày 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm, 2,7mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE.	Cái	10
271	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ	Độ dày nẹp 5.5-5.8mm, rộng 16-17.6mm, dài từ 139mm - 391mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	Cái	10
272	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ	Độ dày nẹp 5.5-5.8mm, rộng 16-17.6mm, dài từ 139mm - 391mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	Cái	10
273	Nẹp khóa đầu trên xương chày các cỡ	Độ dày nẹp 4.1-4.5mm, rộng 11-16mm, dài từ 140mm - 300mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	Cái	10
274	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ	Độ dày nẹp 4.1-4.5mm, rộng 11-16mm, dài từ 140mm - 300mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương.	Cái	10
275	Vis 3.5	Đk vít 3.5mm, dài từ 10->60mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	150
276	Vis 5.0	Đk vít 5.0mm, dài từ 10->90mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	400
277	Vis 2.4	Đk vít 2.4mm, dài từ 6->40mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	40
278	Vis 7.5	Là vít khóa rộng nông. Đường kính mũ vít 9.5mm, đường kính thân vít 7.5mm, đường kính rộng nông vít là 2.2mm, chiều dài từ 30mm đến 145mm. Cổ mũ vít có ren .	Cái	20
279	Vis 6.5	Đk vít 6.5mm, dài từ 10->90mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Cái	40
KHỚP HÁNG				
280	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic	<ol style="list-style-type: none"> Ổ cối: hình cầu bán kính đơn 152° với mái vòm phẳng 14°, chất liệu Titanium, có lỗ bắt 3 vít, 7 vít, 8 vít, 10 vít tùy thuộc vào kích thước ổ cối, gồm đường kính các cỡ từ 42mm-68mm, bước tăng 2mm Lớp lót (Rim-Lock X-linked Poly Liners), có bờ chống trật 0 độ 15 độ với thống cố định Rim-Lock. Đường kính 44-68mm Đầu xương đùi làm bằng BioloX Delta đường kính 28, 32, 36, 40mm. Lõi điều chỉnh được (+0mm, ±3,5mm, ±4mm). Cuồng xương đùi chất liệu Titanium. Góc thẳng cổ điển là 135 độ với độ di lệch cổ chuối (Offset): Cổ ngắn (35- 42mm), cổ trung (37-44mm), cổ dài (42 - 49mm). Góc Varus cổ điển 8 ° là 127 độ với độ di lệch cổ chuối (Offset): Cổ ngắn (38- 45mm), cổ trung (43-50mm), cổ dài (46 - 53mm), phun lớp Plasma (0.5mm) hoặc phủ lớp Hydroxyapatite. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 125, 135, 140, 145, 150, 155, 160, 165, 170, 175mm. M/L With 27-36mm; A/P Thick 12-19mm. Vít bắt ổ cối Titanium có chiều dài từ 15-50mm. <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA</p>	Bộ	3
281	Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuối 135/126 độ, phủ HA	<ol style="list-style-type: none"> Cuồng khớp không xi măng phủ HA: chất liệu hợp kim titanium 6Al-4V tiêu chuẩn ISO5832, phủ Ti-plasma 180 micron, lớp ngoài phủ HA dày 50µm, dài từ 119/125/132/136/139/143/147/151/155/159/163/167/171 mm, góc cổ chuối 135 độ hoặc 126 độ hoặc 145 độ. Bề rộng chuối 29mm-44mm. Hai loại có hoặc không có viền cổ Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 µm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE -Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viền bổ sung 4mm bên ngoài. Chòm khớp phủ hợp cổ côn 12/14 chất liệu CobaltChrome ASTM F 799, kích thước 22mm (+0,+4,+8,+12); 26mm (+0,+4,+8,+12); kích thước 28mm; 32mm (-3, +0, +4, +8, +12, +16); kích thước 36mm (-3, +0, +4, +8) Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm (15,20,25,30,35,40,45,50,60,70) 	Bộ	5

282	Bộ khớp háng lưỡng cực không xi măng, chuỗi hợp kim Titanium góc cổ chuỗi khoảng 131 độ	<p>1. Chuỗi khớp chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, chiều dài từ 120/135/140/150/155/160/165/170/175/180 mm, góc cổ chuỗi 131 độ. Chuỗi thuận 3 độ từ đầu gần tới đầu xa. Mặt cắt hình nón rộng từ 8mm-18mm. Bề rộng trong ngoài từ 27mm-38mm, bề rộng trước sau từ 12mm đến 23mm.</p> <p>2. Chòm khớp chất liệu Oxinium chứa 97.5% zirconium và 2.5% niobium, được xử lý nhiệt độ cao và ô xi hoá, tạo thành vật liệu với bề mặt sứ dày 5 micron trên lõi kim loại. Kích thước 28, 32, 36 mm (-3, +0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V phủ HA, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 µm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt</p> <p>4. Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE -Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viên bổ sung 4mm bên ngoài.</p> <p>5. Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm (15,20,25,30,35,40,45,50,60,70)</p>	Bộ	5
283	Khớp háng lưỡng cực không xi măng chuỗi dài 300-310mm	<p>Cuống xương đùi (Chuỗi/Stem): có nhiều kích cỡ, chiều dài từ 180mm - 210mm, Thân chuỗi hình bầu dục và có rãnh dọc. Chất liệu: anodized TA6V, phủ ≥ 80µm HAP (Hydroxyapatite) toàn thân. Góc cổ chuỗi :125- 135°. Đầu xương đùi: Chất liệu: Thép không rỉ M30NW kích cỡ 22mm- 28mm. Hòm chén xương đùi (Chòm xương đùi): Chất liệu: Thép không rỉ và polyethylene UHMWPE, với các cỡ từ 40mm-60mm.</p>	Bộ	5
284	Khớp háng lưỡng cực không xi măng góc cổ chuỗi khoảng 135/126 độ, phủ HA	<p>1. Cuống khớp không xi măng phủ HA: chất liệu hợp kim titanium 6Al-4V tiêu chuẩn ISO5832, phủ Ti-plasma 180 micron, lớp ngoài phủ HA dày 50µm, dài từ 119/125/132/136/139/143/147/151/155/159/163/167/171 mm, góc cổ chuỗi 135 độ hoặc 126 độ hoặc 145 độ. Bề rộng chuỗi 29mm-44mm. Hai loại có hoặc không có viên cổ</p> <p>2. Chòm khớp phủ hợp cổ còn 12/14 chất liệu CobaltChrome ASTM F 799, kích thước 22mm (+0,+4,+8,+12); 26mm (+0,+4,+8,+12); kích thước 28mm; 32mm (-3, +0, +4, +8, +12, +16); kích thước 36mm (-3, +0, +4, +8)</p> <p>3. Chòm lưỡng cực có lót đường kính trong 22 và 28mm, đường kính ngoài từ 38 đến 55 mm (bước tăng 1), chất liệu Cobalt Chrome/UHMWPE. Độ dày lớp polyethylene tối thiểu 5mm. Phạm vi chuyển động 82 độ với cổ +0 và 88 độ với cổ -3</p>	Bộ	5
285	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi polarstem phủ HA, ổ cối R3HA, chòm Oxinium	<p>1. Cuống khớp không xi măng phủ HA: chất liệu hợp kim titanium 6Al-4V tiêu chuẩn ISO5832, phủ Ti-plasma 180 micron, lớp ngoài phủ HA dày 50µm, dài từ 119/125/132/136/139/143/147/151/155/159/163/167/171 mm, góc cổ chuỗi 135 độ hoặc 126 độ hoặc 145 độ. Bề rộng chuỗi 29mm-44mm. Hai loại có hoặc không có viên cổ</p> <p>2. Chòm khớp chất liệu Oxinium chứa 97.5% zirconium và 2.5% niobium, được xử lý nhiệt độ cao và ô xi hoá, tạo thành vật liệu với bề mặt sứ dày 5 micron trên lõi kim loại. Kích thước 28, 32, 36 mm (-3, +0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V phủ HA, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 µm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt</p> <p>4. Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE -Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viên bổ sung 4mm bên ngoài.</p> <p>5. Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm (15,20,25,30,35,40,45,50,60,70)</p>	Bộ	2
286	Khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi Synergy, ổ cối R3HA, chòm Oxinium	<p>1. Chuỗi khớp chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V, chiều dài từ 120/135/140/150/155/160/165/170/175/180 mm, góc cổ chuỗi 131 độ. Chuỗi thuận 3 độ từ đầu gần tới đầu xa. Mặt cắt hình nón rộng từ 8mm-18mm. Bề rộng trong ngoài từ 27mm-38mm, bề rộng trước sau từ 12mm đến 23mm.</p> <p>2. Chòm khớp chất liệu Oxinium chứa 97.5% zirconium và 2.5% niobium, được xử lý nhiệt độ cao và ô xi hoá, tạo thành vật liệu với bề mặt sứ dày 5 micron trên lõi kim loại. Kích thước 28, 32, 36 mm (-3, +0, +4, +8)</p> <p>3. Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium 6Al-4V phủ HA, đường kính ngoài từ 40 đến 68mm, bước tăng 2mm. Phủ bột titan không đối xứng ba chiều, độ xốp 60%, kích thước rỗng trung bình 200 µm, có kênh khoá kép và 12 rãnh chống trượt</p> <p>4. Lót ổ cối (liner) chất liệu XLPE -Crosslinked Polyethylene 10 Mrad, có hai loại nghiêng 0 và 20 độ, loại thường và loại có viên bổ sung 4mm bên ngoài.</p> <p>5. Vít ổ cối chất liệu titan dài từ 15 đến 70 mm (15,20,25,30,35,40,45,50,60,70)</p>	Bộ	2
KHỚP GỐI				

287	Khớp gối toàn phần có xi măng	<p>1. Lõi cầu lặn trên lớp đệm như gối tự nhiên (ball in socket). Chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, bán kính góc ổn định 0 - 90 độ. Độ gập gối 145 độ. 8 cỡ lõi cầu đùi: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8. Độ rộng mặt trên (A/P): 59, 61, 64, 66, 70, 73, 77, 80mm Độ dài mặt trên (M/L): 51, 54, 57, 60, 64, 68, 72, 76 mm</p> <p>2. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương. Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái. Có 11 kích cỡ (size): 1, 2, 2+, 3, 4, 5, 6, 6+, 7, 8, 8+. Độ rộng mặt trên (A/P): 40, 43, 46, 49, 52, 55, 58, 61, 64mm. Độ dài mặt trên (M/L): 54, 58, 62, 66, 70, 74, 78, 82, 86mm. Chiều dài thân (Stem Length): 31; 34; 35; 38; 41; 43; 50mm</p> <p>3. Lớp đệm: Chất liệu Polyethylene cao phân tử có 6 size, độ dày 10; 12; 14; 17; 20; 24mm.</p> <p>4. Bánh chè: chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân và 3 chân. Có 8 kích cỡ về độ dày và đường kính: 25 x 7 mm; 25 x 9 mm; 26 x 8,0 mm; 28 x 7,0mm; 28 x 9,0mm; 29 x 8,0mm; 32 x 8,0 mm; 35 x 8,0 mm; 38 x 10 mm; 41 x 11,0 mm.</p> <p>5. Xi măng: Đóng gói tiệt trùng kèm dung dịch * Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE/FDA</p>	Bộ	5
288	Khớp gối toàn phần nhân tạo có xi măng ANTHEM	<p>1. Đĩa đệm mâm chày (Articular Insert) với 4 kích cỡ: size 1-2, 3-4, 5-6, 7-8. Mỗi size có các độ dày sau: 9, 11, 13, 15, 18 mm. Chất liệu UHMWPE</p> <p>2. Mâm chày (Tibial tray) Chất liệu titanium với 8 kích cỡ riêng biệt trái, phải: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Chiều trước sau các cỡ: 42, 45, 48, 50, 52, 54, 56, 59mm. Chiều trong ngoài: 60, 64, 68, 71, 74, 77, 81, 85mm. Bề dày 2.3mm, độ dốc 3 độ</p> <p>3. Lõi cầu xương đùi (Femoral Condyle) chất liệu CoCr với các cỡ 1 N, 2N, 3N, 3, 4N, 4, 5N, 5, 6N, 6, 7, 8. trong đó cỡ N (narrow) hẹp hơn 2mm mỗi bên theo chiều trong ngoài so với cỡ tiêu chuẩn. Mặt trước nghiêng 3 độ. Chiều trước sau các cỡ tương ứng: 47, 51, 54, 58, 61, 65, 70, 75mm. Lõi cầu sau có bề dày 9.5mm (với các cỡ từ 1-6), 11.5mm (với cỡ 7,8)</p> <p>4. Bánh chè (Patella) với đường kính: 23, 26, 29, 32, 35mm; độ dày 9mm, 13mm tính cả chiều cao chốt</p> <p>5. Xi măng xương Palacos không kháng sinh. Bột xi măng một gói 44.0g bột có chứa 38.3g Poly-(methylacrylate, methyl methacrylate), 5.3g zirconium dioxide, 0.4g hydrous benzoyl peroxide và chlorophyll VIII. Dung dịch pha 20ml một ống chứa: 18.4g Methyl methacrylate, 0.4g N,N-dimethyl-p-toluidine, hydroquinone và chlorophyll VIII. Chất tạo màu chlorophyll (E141) đánh dấu vị trí của xi măng trong phẫu trường.</p>	Bộ	5
NỘI SOI KHỚP GỐI				
289	Vis cố định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh nhiệt độ ngắn	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: dài 12mm rộng 4mm dày 2mm; 8 lỗ - Chất liệu chốt: titanium màu xanh dương - Chất liệu vòng treo: Ultrahigh Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE). - Điều chỉnh được chiều dài vòng treo từ 10 – 105 mmm - Đường kính chi vòng loop: 1.5 mm - Dùng 1 sợi chỉ polyester #2 duy nhất để kéo và lật - Cơ chế khóa bên trong, giúp tối đa gân trong đường hầm và tối thiểu lực siết vòng treo. - Vòng treo có thiết kế bảo vệ gân. - Có vòng chỉ thắt giúp thắt chỉ bằng một tay - Sức căng tối đa >1500N, độ di lệch < 2mm 	Cái	5
290	Vis neo cố định dây chằng chéo có vòng treo bằng sợi polyethylene cao phân tử, kèm 2 sợi chỉ Ultra và Dura các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> • Thiết kế chốt: 4 lỗ, Chiều dài chốt: 12mm, chiều rộng chốt 4mm, dày 2mm. • Chỉ kéo Ultrabraid màu trắng số 5, chỉ lật Durabraid màu xanh số 5. • Chiều dài vòng treo gân: 10, 15, 20, 25, 30, 35 mm • Chất liệu: Chốt làm bằng titanium màu vàng, Vòng treo gân được tạo bởi vật liệu Continuous Polyester đường kính 5mm. Độ di lệch < 1mm. Sức căng tối đa >1300N 	Cái	5
291	Lưỡi bào khớp đóng gói tiệt trùng, thiết kế rỗng nòng, các cỡ	Lưỡi bào cắt lọc mô dư trong nội soi khớp. Thẳng, dùng một lần, mã màu theo cỡ để nhận diện. Thiết kế có răng hoặc không răng, đường kính 3.5mm, 4.5mm, 5.5mm. Chiều dài làm việc: 13.3 cm. Tương thích với tay bào DYONICS POWERMAX ELITE. Có tính năng khoá cửa sổ hút. Có hai chế độ cắt dao động.	Cái	5
292	Lưỡi bào xương ngược chiều	Mũi khoan ngược sử dụng trong kỹ thuật tái tạo dây chằng chéo All-inside. Một hộp bao gồm mũi khoan ngược, mũi khoan dẫn đường 2.4mm và cây rút chỉ. Khoan tiến tạo đường hầm đường kính 4.9mm. Lưỡi cắt có thể thu vào, bào ngược tạo đường hầm đường kính 5.5mm - 12mm, bước tăng 0.5mm. Có ống đo chiều dài cầu xương.	Cái	5

293	Lưỡi mài xương khớp đóng gói tiệt trùng các cỡ	Lưỡi bào xương thẳng sử dụng trong nội soi khớp, có vạch màu chốt, mã màu theo cỡ để nhận diện, đã tiệt trùng. Đường kính: 4.0mm, 5.5mm. Chiều dài làm việc: 13 cm. Tốc độ tối đa 8000 vòng/phút. Tương thích với tay bào DYONICS POWERMAX ELITE	Cái	5
294	Đầu đốt sử dụng trong phẫu thuật trong nội soi khớp/ lưỡi cắt đốt bằng sóng radio góc nghiêng 90 độ	<ul style="list-style-type: none"> • Đầu đốt dùng công nghệ Coblation, cắt ở nhiệt độ thấp hơn so với đầu đốt RF thông thường. Phần cách nhiệt được phủ vật liệu PET (polyethylene terephthalate). • Tạo plasma dày 100-200µm giúp cắt đốt chính xác, tối thiểu tổn thương tới mô xung quanh • Có mạch bảo vệ ống kính, ngắt đầu đốt khi lại gần hoặc tiếp xúc với kim loại • Có đường hút nước • Đường kính mũi 5.25mm • Đường kính phần thân 3.75mm • Chiều dài làm việc: 5.4 inch (tương đương với 13.7cm) • Đầu mũi nghiêng 90° • Có chế độ tự ngắt • Có nhiều công 	Cái	5
295	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy bơm nước có hộp điều khiển cảm biến	Lưu lượng nước lên tới 2.5l/phút, có hộp điều khiển.	Cái	5
296	Chi bện không tiêu dùng trong phẫu thuật nội soi	Chi không tiêu số 2 kèm kim, kim có hình dạng bán nguyệt. Chất liệu: Polyethylene khối lượng phân tử siêu cao - (UHMW) polyethylene và polypropylene. Dài 38 Inch. Màu sắc: trắng và trắng bên xanh. Đã tiệt trùng. Sức căng 227N (51lb), độ bền kéo 138N (31lb).	Cái	5
10 Trung tâm ung bướu				
297	Keo dán da ống 0,5ml	Keo dán da thành phần 2-octyl cyanoacrylate. Ống 0,5ml. Hộp 12 ống	hộp	2
298	Chi phẫu thuật không thắt nút, kháng khuẩn số 3/0 dài 23cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2C	Chi phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi Monocryl có chất kháng khuẩn Irgacare MP, dạng không thắt nút có neo xoắn ốc quanh thân chỉ, các neo ăn vào thân chỉ khoảng 30%. Cỡ chỉ số 3/0 dài 23cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu tròn dài 26mm 1/2 vòng tròn, thời gian giữ vết thương 1 - 2 tuần, thời gian tan hoàn toàn 90 - 120 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.	hộp	1
299	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)	Dây dao siêu âm dùng cho mổ nội soi	cái	1
300	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)	Dây dao siêu âm dùng cho mổ mở	cái	1
301	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)	Dao siêu âm mổ nội soi Harmonic ACE+ với Công nghệ thích ứng mô cho phản hồi bằng âm thanh và chức năng cầm máu ưu việt, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, kết hợp với dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến) Lưỡi dao bằng hợp kim titan phủ lớp chống dính, chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm. Cán xoay 360 độ, điều chỉnh bằng một tay.	cái	2
302	Đầu đốt (đơn cực, lưỡng cực, kết hợp đơn cực lưỡng cực), lưỡi dao mổ điện, dao mổ laser, dao mổ siêu âm, dao mổ plasma, dao radio, dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô các loại, các cỡ (bao gồm cả tay dao và dây dao)	Dao siêu âm mổ mở Harmonic Focus+ với Công nghệ thích ứng mô, cán dài 9cm, kết hợp với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến) Đầu dao cong, thon, dài 16mm cho phép kẹp giữ mô, phẫu tích, hàn và cắt mô chính xác. Độ mở hàm trên 10,4mm.	cái	2
11 Khoa Nội Tim Mạch				
303	Bơm tiêm cân quang có quai lái	Bơm tiêm 10ml - Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu - Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong - Đầu xoay luer loại Fixed Male Đạt tiêu chuẩn FDA.	cái	300
304	Bộ Manifold 3 cổng gồm: 01 dây theo dõi áp lực 01 dây truyền thuốc cân quang 01 kết nối Manifold 3 cổng 01 dây truyền nước muối sinh lý	Manifold 3 cổng. Chất liệu Poly Carbonate. Đường kính trong 0.093" ^{'''} (2.36mm) Có luer xoay và đầu xoay đuôi khí. Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Chịu áp lực 200, 500 PSI (tùy mã sản phẩm). Đạt tiêu chuẩn FDA	Bộ	300
305	Máng đặt ống thông ngã quay chiều dài 7cm	Dụng cụ mở đường cỡ dài loại 7cm - Vỏ bọc bằng FEP gồm dao, kim 22G, dây dẫn J (phủ Hydrophilic), van cầm máu, sheath, bơm tiêm. Luồn vào dễ dàng. - Tất cả các dụng cụ được vô trùng đóng gói trong một khay trong suốt và được thiết kế để sử dụng một lần - Bao gồm các size: 4F; 5F; 6F; 7F. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE: 93/42/EE	Cái	300

306	Dây bơm áp lực cao, dây bơm cân quang áp lực cao chiều dài 50cm-122cm	Dây bơm đo áp lực - Vật liệu làm bằng Nylon/ Polyurethane - Chịu áp lực lên đến 1200 psi (83 bar) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt, giúp tăng tính an toàn và giảm thời gian thủ thuật. - Chiều dài: 25 cm, 122 cm, 183 cm (10", 48", 72"). Đạt tiêu chuẩn FDA.	cái	300
307	Dây dẫn chẩn đoán các loại, các cỡ	- Dây dẫn 0.035" với đầu tip mềm dẻo, tip load là 6.3 gf & độ cứng thân ống 3.6 N giúp tăng lực đẩy. - Lõi nitinol cân quang phủ nhựa tổng hợp polyester resin dễ thao tác. Phủ lớp áo nước ngoài dây dẫn. - Hình dạng đầu tip: 1.5, 3, 6 J, straight, angle. - Chiều dài khả dụng: 50 - 180 cm. (Chi tiết các cỡ)	cái	300
308	Dây dẫn can thiệp mềm	Dây dẫn đơn lõi one-piece core/đa lõi theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. Lớp phủ: silicon hoặc SLIP-COAT. Tip load: 0.5 gf, 0.7gf Đầu tip: straight, J. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 150 - 300 cm	Cái	300
309	Dây dẫn can thiệp tác mãn tính	Dây dẫn đơn lõi one-piece core/ đa lõi theo công nghệ ACT ONE (thiết kế vòng xoắn kép) tăng độ bền đầu tip, khả năng phản hồi momen xoắn và chống giứt. Tip load từ 0.3 - 12 gf hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO. Lớp phủ: silicon, SLIP-COAT hoặc SLIP-COAT trên nền polymer. Đầu tip: straight, J, pre-shape. Chiều dài: 180, 190, 235, 300, 330 cm	Cái	50
310	Bộ bơm bóng áp lực cao đến 40 atm, có kèm theo phụ kiện bao gồm van cầm máu chữ Y.	- Bộ bơm bóng: Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE. - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer. - Bơm bóng áp lực cao lên đến tối đa 40 atm - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml. - Kèm bộ kết nối chữ Y dạng bấm.	bộ	100
311	Bộ bơm bóng áp lực cao cho can thiệp mạch máu ngoại biên	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm bộ phận kết nối Y-adaptor đầu xoay hoặc đầu bấm, van khóa (Stopcock), lái dây (torquer). Cán hình vuông áp dụng cho các kích cỡ bàn tay khác nhau. Nút thất làm giảm trơn trượt. Phần bọc mềm trên nút xả bơm giúp làm giảm độ rung khi rút khí. Dung tích 30ml, áp lực 30atm/bar. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	bộ	6
312	Bộ bơm bóng áp lực cao áp lực tối đa 30 atm, có mặt đồng hồ áp lực phát quang	Dùng để bơm và xả bóng trong thủ thuật can thiệp qua da, loại GM30. Nguyên liệu Polycarbonate, đồng hồ áp lực, có dạng bấm, dây nối áp lực kèm khóa 3 ngã xoay 360°. Áp lực tối đa 30 Atm, Thể tích syringe 25 ml, mặt đồng hồ áp lực huỳnh quang thấy được trong điều kiện tối, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. Đi kèm van Y cầm máu dạng kết hợp vận và bấm màu vàng, dây nối áp lực đầu luer-lock, đường kính lớn 10Fr, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy. Tiệt trùng bằng EO	bộ	300
313	Bộ kết nối chữ Y	Bộ kết nối chữ Y được trang bị van cầm máu và bộ kết nối khóa xoay. Có thể chọn chế độ Push- Pull hoặc Screw. Bộ kết nối chữ Y có momen xoắn và kim mở đường sẵn có. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE: 93/42/EEC	Bộ	56
314	Bộ hút huyết khối mạch vành	Dùng hút cục máu đông trong mạch vành hoặc mạch máu ngoại biên. Là một catheter loại RX bao thân nước, được đánh dấu cân quang ở đầu cuối đoạn xa cách đầu mũi 7mm, đầu catheter được bo tròn, được cấu tạo 3 lớp, lớp ngoài là hỗn hợp Nylon 12 và polyether block amide(Pebax), lớp giữa là các sợi bện bằng kim loại(SUS304), lớp trong cùng làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE). Catheter cỡ 6F hoặc 7Fr, độ dài catheter 1360mm, độ dài ống dẫn dây dẫn 220mm, tương thích dây dẫn .014", Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS. Kèm theo Stylet dài 123cm, 2 bơm tiêm 30ml, ống nối dài, dụng cụ đẩy, khóa 3 ngã, khóa 2 ngã, dụng cụ lọc, khay lọc. Tiệt trùng bằng khí EO	bộ	15
315	Bộ hút huyết khối mạch vành có 2 marker	Tiếp cận nhanh do cấu trúc sợi bện bằng phẳng, trục chắc chắn giúp nâng cao lực đẩy mà không bị gãy gập, hỗ trợ những giải phẫu phức tạp. Khả năng hút huyết khối: 0.99 mm2 (6F) - 1.39 mm2 (7F). Lớp trong phủ PTFE được giảm thiểu ma sát và đảm bảo loại bỏ huyết khối nhanh. Lưới bện chạy dọc catheter nhằm tránh bị cong trong quá trình hút huyết khối. 2 marker cân quang đảm bảo xác định vị trí chính xác trong suốt quá trình can thiệp. Độ dài đoạn RX: 17.5 cm. Độ dài sử dụng: 140 cm. Entry profile: 0.021"(6F) - 0.025"(7F). Guiding catheter tương thích; 6F-7F. Guidewire tương thích: 0.014"	Bộ	15

316	Ống thông chẩn đoán động mạch vành trái các loại, các cỡ	<p>Ống thông chẩn đoán mạch vành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. - Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bên giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái - Đầu tip cân quang và có khả năng nhớ hình tốt - Có các loại JL, JR, AL, AR - Đầu các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F - Dùng được với guide wire 0.038" - Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar <p>Hạn dùng 3 năm Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	cái	150
317	Ống thông chẩn đoán động mạch vành phải các loại, các cỡ	<p>Ống thông chẩn đoán mạch vành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. - Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bên giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái - Đầu tip cân quang và có khả năng nhớ hình tốt - Có các loại JL, JR, AL, AR - Đầu các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F - Dùng được với guide wire 0.038" - Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar <p>Hạn dùng 3 năm Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	cái	150
318	Bộ kit đốt dùng cho máy điều trị suy giãn tĩnh mạch, gồm: 01 Sợi quang có đánh dấu độ sâu dài 2,5m 01 kim chọc tĩnh mạch 16G, 1.7X45mm	<p>Bộ kit đốt dùng cho máy điều trị suy giãn tĩnh mạch, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> 01 Sợi quang có đánh dấu độ sâu dài 2,5m 01 kim chọc tĩnh mạch 16G, 1.7X45mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE hoặc tương đương. 	bộ	30
Bộ dụng cụ thông tim chụp động mạch, gồm:				
319	Ống thông chẩn đoán tim mạch đa chức năng	<p>Ống thông chẩn đoán mạch vành đa chức năng chất liệu Nylon Pebax có đường viền bên. Làm bằng chất liệu có cân quang. Có các loại Multi A1, Multi A2, Multi B1, Multi B2, có lỗ bên hoặc không có lỗ bên.</p> <p>Đầu các kích cỡ 4F - 6F dài 80cm - 125cm. Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F. Dùng được với guide wire 0.035"/0.038". Chịu áp lực \geq 1200 PSI. Đạt tiêu chuẩn FDA.</p>	cái	300
320	Ống thông can thiệp lòng rộng các loại, các cỡ	<p>Thiết kế ống Hyper chống biến dạng ống dưới nhiệt độ, độ ẩm cao. Đường viền Henka có độ cứng ống giảm dần từ đoạn gần tới đầu tip. Đầu tip viền tròn, mềm dẻo (urethane) hiển thị tốt. Lòng trong ống rộng: 6F (1.80mm/ 0.071"), 7F (2.05mm/ 0.081"), 8F (2.28mm/ 0.090") được phủ lớp PTFE.</p> <p>Đường kính ngoài: 2.09, 2.4, 2.7 mm (6, 7, 8 F).</p> <p>Các loại shape: JL, JR, AL, SAL, AR, HS, IM, PB, SC, SPB, MP.</p> <p>Chiều dài khả dụng: 100cm.</p>	Cái	300
321	Ống thông can thiệp "Mother and Child" các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Ống thông 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài 20 cm) thích hợp cho mạch nhánh và tổn thương CTO. - Ống thông gồm 2 lõi thép không gỉ chống xoắn. - Chiều dài từ đầu tip tới OTW port dài 6.5 mm. - Lớp phủ ái nước L coating 380 mm - Thiết kế ống hình bầu dục 3.3 Fr x 2.5 Fr - Đường kính ngoài (tip/ distal): 1.5/ 2.5 - 3.3 F. - Chiều dài: 145 cm. 	cái	5
322	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành Guide Plus II hoặc tương đương	<p>Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận. Dụng cụ gồm : một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gắn được làm bằng dây thép. Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm (loại ST) & 1.43mm (loại EL), độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO. Tệt trùng bằng EO</p>	cái	50
323	Bóng nong mạch vành non-compliance dùng cho can thiệp tắc mãn tính có đường kính nhỏ	<p>Bóng không giãn nở dùng trong can thiệp CTO và các tổn thương hẹp. Có 01 proximal platinum marker đối đường kính 0.85mm, 1 central platinum marker đối với đường kính 1.1mm. Khẩu kính nhỏ đạt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường. Bóng 3 nếp gấp, chất liệu bóng Grilamid. Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương của đường kính 0.85mm và 1.1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". Đường kính bóng 0.85mm có độ dài 6, 10, 15 mm. Đường kính bóng 1.1mm có độ dài 6, 10, 15, 20mm. Chiều dài catheter khả dụng: 140cm. Đoạn RX dài 23cm. Chiều dài đầu tip: 1.0mm cho đường kính 0.85mm, 2.0mm cho đường kính 1.1mm. NP là 10 atm. RBP là 21 atm. Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F.</p>	cái	20

324	Bóng nong mạch vành đàn hồi mềm phủ lớp ưu nước	<p>Cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế hypotube, sử dụng chất liệu Nylon/Pebax - Có phủ lớp ái nước bền vững hydrax - Có 1-2 điểm đánh dấu cân quang chất liệu Tungsten giúp xác định vị trí bóng - Tương thích với dây dẫn 0.014" - Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F - Tiết diện đầu vào 0.016" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.021" - Áp lực thường: 6 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 20 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s <p>Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài catheter (cm): 142 - Đường kính (mm): 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00 - Chiều dài (mm): 10, 15, 20, 25, 30, 40 <p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	cái	100
325	Bóng nong mạch vành đàn hồi cứng phủ lớp ưu nước	<p>Cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế hypotube, sử dụng chất liệu Nylon/Pebax - Có phủ lớp ái nước bền vững hydrax - Có 2 điểm đánh dấu cân quang bằng kim loại platinum iridium - Tương thích với dây dẫn 0.014" - Ống thông dẫn đường tương thích 5F - Tương thích với kỹ thuật kissing balloon 6F - Tiết diện đầu vào 0.016" - Tiết diện bằng qua tổn thương nhỏ nhất là 0.029" - Áp lực thường: 12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 18-20 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 25 atm - Thời gian xả bóng trung bình 3s <p>Kích thước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài catheter (cm): 142 - Đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00, 4.50, 5.00 - Chiều dài (mm): 6, 8, 10, 12, 15, 20, 25, 30 <p>Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	cái	100
326	Bóng nong mạch vành đàn hồi cứng phủ lớp ưu nước có đầu thuôn dài	<p>Bóng nong mạch vành không giãn nở, thành bóng mỏng chịu áp lực cao, có phủ lớp ái nước đối với bóng có đường kính từ 1.5-2.5 mm. Chất liệu bóng: Polyamide 12 Grilamide L25. Thiết kế đầu tip thuôn dài, chiều dài đầu tip 2.0 -2.5mm tùy vào đường kính. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016". Khẩu kính bằng qua sang thương là 0.022" (đối với bóng đường kính 1.5mm). Công nghệ gấp: bóng 2 nếp gấp cho đường kính 1.5mm, bóng 3 nếp gấp cho đường kính 2.0-4.5mm. Bóng có 1 marker cho chiều dài 6mm, 2 marker cho các chiều dài còn lại. Chất liệu marker cân quang bằng Platinum. Vị trí dây đánh dấu động mạch trên thân catheter tính từ đầu tip lần lượt là 90cm đối với mạch cánh tay và 100cm đối với mạch đùi. Áp lực NP 10-12 atm, RBP 21 atm. Chiều dài catheter khả dụng: 140cm. Đoạn RX dài 23cm. Kích thước shaft: đầu gần là 2.0F (0.66mm), đầu xa là 2.45F (0.82mm). Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 5F. Đường kính bóng: 1.5mm có chiều dài 6, 10, 15, 20mm; đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5 mm có chiều dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Biên độ giãn nở đường kính tại áp lực vỡ bóng định danh ≤ 0.44mm.</p>	cái	20
327	Bóng nong mạch máu bán đàn hồi thiết kế 3 nếp gấp	<p>Thiết kế WIG SHAPE từ đầu tip đến bóng. Đặc tính Checker Flex Points. Công nghệ Checker Technology. Kỹ thuật Re-wrap và Recross. Bóng Semi-compliant polyamide, 3 nếp gấp, Phủ Hydrophyllic. Wing-Seal Technology. NP 6 bar, RBP 16 bar. Đầu tip 3 mm kháng xoắn, thuôn nhọn theo từng cấp độ. Đường kính: 1.50; 2.00; 2.50; 3.00; 3.50; 4.00 (mm). Chiều dài: 10; 15; 20; 30 (mm). Bề mặt lượn sóng, gấp nếp. Bơm xả được nhiều lần. Đầu gần bóng 0.63 mm. Đầu xa bóng 0.58 mm. Khẩu kính qua tổn thương nhỏ 0.40 mm. Thân gần 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm). Tiêu chuẩn Workhorse. Loại RX. Kissing 6F. Hạn sử dụng: 3 năm</p>	Cái	20
328	Bóng nong mạch máu có đường kính nhỏ hơn 1µm	<p>Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ Hydrophilic. Giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. Khẩu kính đầu xa 0,42mm. Khẩu kính bóng: 0,63mm. Đường kính: 1,2-3,5mm. Áp lực tối đa 14 bar, áp lực bơm bóng: 6 bar. Thời gian xẹp bóng: 9,6 giây. 2 marker cân quang. Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm.</p>	Cái	50

329	Bóng nong mạch máu cho tổn thương hẹp khít	<p>Chất liệu bóng: Nylon/ Pebax. Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.0216 inch (Ø1 mm), 0.0306 inch (Ø3 mm) Đầu tip thuần sắt (Sub-zero tip) dài 1.5-2.5mm. Tiết diện (tip entry profile): 0.0164 inch (Ø1 mm). Thiết kế ống P-Tech tăng lực đẩy & chống xoắn vặn Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Áp lực thường: 6 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 14 - 16 atm. Số nếp gấp bóng: 2-3 Lớp phủ ái nước Hydro-X (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước Invio (lòng trong ống) Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm.</p>	Cái	50
330	Bóng nong mạch vành loại scoring	<p>Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011") nong bóng tập trung lực hiệu quả. Chất liệu bóng: Nylon. Số nếp gấp bóng: 3. Lớp phủ: ái nước ở đoạn xa và đầu tip, kháng nước trong lòng ống và bóng. Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.034 inch (Ø 3.0 mm). Chiều dài đầu tip: 11 mm. Đường kính bóng: 1.75 - 4 mm. Chiều dài: 10, 15, 20 mm. Áp lực thường: 12 atm. Áp lực vỡ bóng: 20 atm.</p>	Cái	20
331	Bóng nong áp lực cao với Z-tip	<p>Thiết kế đầu bóng Z-tip bám sát dây dẫn. Đầu tip thuần sắt (Sub-zero tip) dài 1.5-2.5mm. Bóng kiểm soát độ giãn nở tốt với tỷ lệ tăng giãn nở thấp nhất tại mỗi lần bơm bóng. Chất liệu bóng: Nylon. Đường kính thân bóng 0.0336 inch (Ø 3.0 mm). Tiết diện thâm nhập đầu tip (tip entry profile): 0.0172 inch. Lớp phủ ái nước Hydro-X (đầu tip đoạn xa đến exit marker của dây dẫn), Lớp phủ kháng nước Invio (lòng trong ống). Số nếp gấp bóng: 3- 5. Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. Áp lực thường: 12 atm. Áp lực gây vỡ bóng: 18, 20 atm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm.</p>	Cái	50
332	Bóng nong mạch máu siêu áp lực cao 35 bar thành bóng 2 lớp	<p>Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng. Bóng có độ giãn nở về đường kính thấp nhất trong phạm vi áp lực lớn nhất so với các bóng PTCA có trên thị trường hiện nay. RBP 35 atm. Cấu trúc bóng kép (2 lớp) có độ đàn hồi tuyến tính, không gây hiện tượng dog-boning. 2 marker Platinum. Khẩu kính đầu vào sang thương 0.016". Khẩu kính băng qua sang thương 0.028". Tương thích ống thông can thiệp tối thiểu 6F đối với đường kính 1.5 - 3.5mm; 7F đối với đường kính 4.0, 4.5mm Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm.</p>	Cái	50
333	Bóng nong mạch vành ưa nước phủ thuốc Paclitaxel	<p>Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel với ống thông giãn nở là thiết kế bóng mới nhất. Khả năng hiển thị vượt trội bởi markers cân quang bằng kim loại. Thời gian xẹp bóng nhanh do thiết kế tối ưu - Khả năng điều hướng do sự kết hợp sáng tạo giữa các vật liệu và công nghệ lớp phủ ái nước HYDRAX PLUS độc quyền - Là thế hệ bóng nong thứ 3, với 80% thuốc Paclitaxel và 20% tá dược. Công nghệ phun sương đa lớp siêu mỏng. Cấu trúc vi tinh thể có thể giải phóng thuốc trong vòng 30-60 giây. - Lượng thuốc thất thoát thấp trong quá trình điều hướng. Lượng thuốc phân phối đồng nhất - Catheter hoạt động theo cơ chế RX. Tương thích dây dẫn: 0.014". Trục 2 đầu xa: 2.6F (Ø ≤ 3), 2.7F (Ø ≥ 3.25) - Áp suất danh định: 6 atm/ RBP: 16 atm - 2 markers cân quang Pt/Ir - Đường kính: 1.50; 2.00; 2.25; 2.50; 2.75; 3.00; 3.25; 3.50; 3.75; 4.00; 4.50 mm. Chiều dài: 10; 15; 20; 25; 30; 40 mm</p>	Cái	30
334	Bóng nong động mạch chậu đùi bán đàn hồi tương thích dây dẫn 0.035" và ống thông 5F-7F	<p>- Bóng nong động mạch ngoại biên loại OTW 3 nếp gấp. - Đường kính bóng: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10mm. - Kích cỡ: Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200mm; Bóng có đường kính 8mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80mm; Bóng có đường kính 9, 10mm có chiều dài: 20, 30, 40, 60mm. - Chất liệu bóng: Proprietary polyamide. - Chất liệu Shaft: Polyamide, ống lumen đôi. - Khẩu kính đầu vào 0.040". - Marker bằng Platinum/Iridium. - Áp lực vỡ bóng: 9-14atm tùy vào đường kính bóng. - Sheath tương thích: 5, 6, 7F; cùng chiều dài khả dụng 85, 135cm. - Dây dẫn được khuyến khích với đường kính 0.035" (0.89mm). - Đầu tip kép giúp tiếp cận mạnh mẽ các tổn thương. - Thời gian bơm bóng và xả bóng nhanh. - Công nghệ thân ống thông 2 nòng. - Phương pháp tiệt trùng: ethylen Oxide. - Hạn sử dụng: 36 tháng. - Được chứng nhận CE.</p>	Cái	23

335	Bóng nong mạch ngoại biên 02 nòng các cỡ	Bóng nong động mạch ngoại biên, catheter phủ ải nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten. Oceanus 14: Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm. Độ dài từ: 40-200 mm. Oceanus 18: đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Oceanus 35: Đường kính từ: 3.0 – 12.0 mm, Độ dài từ: 20-200 mm.	cái	10
336	Bóng nong mạch ngoại biên các cỡ	Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035". Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm. áp lực vỡ bóng (RBP) tối đa 20atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi-compliant) Thiết kế dây dẫn lõi kép (Dual lumen) Phân xa của ống thông có lớp phủ ải nước(hydrophillic coating) Hai marker đánh dấu.	cái	10
337	Bóng nong mạch ngoại biên có phủ thuốc paclitaxel các cỡ	Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc đặc biệt FreePAC. Phủ thuốc Paclitaxel 3.5µg/mm ² , chất dẫn Urea. - Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm, chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120, 150 mm - Catheter có thiết kế over the wire, Chiều dài hệ thống 40 cm, 80cm và 130cm, tương thích với wire có đường kính tối đa là 0.035" Áp lực vỡ bóng lên tới 14 atm -Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen). - Bóng có 2 marker chất liệu platinum-iridium	Cái	20
338	Stent mạch vành khung lõi kép platinum và coban crom, có lớp polymer tương thích sinh học phủ thuốc Zotarolimus, cấu trúc mắt lưới dạng sóng hình sin liên tục	* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotarolimus * Chất liệu: lõi kép Platium-Irridium lớp vỏ ngoài bằng Cobalt phủ polymer Biolinx * Kích thước: - Đường kính: 2.0 mm, 2.25 mm, 2.5 mm, 2.75 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5 mm và 5.0 mm. - Chiều dài: 8 mm, 12 mm, 15 mm, 18 mm, 22 mm, 26 mm, 30 mm, 34 mm và 38 mm. - Độ dày thanh chống : 91 µm với các đường kính 4.5-5.0mm; 81 µm với các đường kính 2.0 - 4.0mm * Nồng độ thuốc: 1.6 µg/mm ² . * Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE.	Cái	50
339	Stent điều hợp sinh học mạch vành phủ thuốc Novolimus	Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành, tái cấu trúc dương, phục hồi chức năng co giãn, mạch đập và độ giãn mạch máu. Nguyên liệu : Cobalt Chromium L605, bao polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus, loại DynamX. Thiết kế bởi dây vòng hình sin chữ V với 6 đỉnh cho stent có đường kính từ 2.25mm đến 3.0mm và 8 đỉnh cho stent có đường kính 3.5, mỗi vòng được kết nối với vòng liền kề bằng 3 liên kết hình chữ S có chứa 3 đoạn khớp tháo. Độ dày mắt cáo 71 µm. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent. Đường kính: 2.25;2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm. Độ dài: 14,18,23,28,32,38,43,46,48mm. Riêng đường kính 4.0 mm có độ dài 15,18,23,28,32,38,41mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Tiết trùng bằng EO.	cái	50
340	Stent mạch vành khung Coban-Crom phủ thuốc Sirolimus phóng thích đồng bộ với sự tự tiêu của lớp polymer được đánh dấu 2 đầu bằng Platinum	Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium L605 được đánh bóng điện giải phủ hỗn hợp thuốc Sirolimus (Rapamycin) và Polymer phân hủy sinh học PLGA 85/15 polylactide-co-glycolide. Liều lượng thuốc 1.40 µg/mm ² với hàm lượng danh nghĩa tối đa 354 µg đối với stent cỡ lớn nhất (4.0mm/48mm). Phóng thích 100% thuốc trong 100 ngày, Polymer phân hủy trong 4 tháng trong đó thành phần Lactic Acid và Glycolic Acid phân hủy thành CO ₂ và H ₂ O trong 10-13 tuần. Công nghệ lớp phủ không đối xứng: độ dày mặt áp thành 5 µm, mặt lòng trong stent 3 µm. Thiết kế stent: mắt cáo mờ, 3 mối nối mỏng hơn kiểu middle-to-middle PNPign, cấu trúc hình vương miện 9 chóp giảm lực cục bộ và phân bố thuốc đồng nhất. Độ dày thanh chống: 0.0026"/ 65 µm, chiều rộng thanh chống (đoạn chính): 0.0028"/ 72 µm, chiều rộng thanh chống (mối nối): 0.0023"/ 58 µm. Tỷ lệ: Foreshortening < 2.5%, Recoil < 6%, độ phủ kim loại < 13.6%. Khẩu kính thâm nhập tổn thương: 0.017" (0.43 mm). Khẩu kính băng qua tổn thương: 0.97 mm (Ø 3.0 mm). Có 2 dấu cân quang embedded Platinum/Iridium ở 2 đầu bóng, có thêm 2 dấu cân quang đầu gắn trên shaft cách 95cm và 105 cm tính từ đầu tip. Stent gắn trên bóng có chất liệu: hợp chất proprietary polyamide, có 3 nếp gấp (đường kính 2.25 - 4.0mm) hoặc 5 nếp gấp (đường kính 4.5 - 5.0mm). Thân xa bằng Polyamide, dạng ống nhiều lớp, phủ lớp ải nước giảm ma sát, đường kính 2.8 - 3.0 F; thân gần bằng thép không gỉ, phủ PTFE, đường kính 1.9 F; khu vực chuyển từ thân gần đến thân xa được cắt laser 1:1. Chiều dài khả dụng: 138cm.	cái	50

341	Stent mạch vành khung Coban crom có độ dày khung 75µm-85µm, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano	<p>Chất liệu CoCr L605. Độ dày thành stent nhỏ nhất 75 µm. Công nghệ phủ thuốc Sirolimus bằng các giọt nano với hàm lượng 1.4 µg/mm². Sử dụng flourinated polymer giúp kiểm soát quá trình giải phóng thuốc. Thông số hệ thống đẩy: Vật liệu bóng: Nylon và Pebax. Áp lực thường: 9-12 atm; Áp lực căng bóng tối đa: 16 atm; Áp lực vỡ bóng trung bình: 22 atm. Tương thích với dây dẫn 0.014". Ống thông dẫn đường tương thích 5F. Tiết diện đầu vào nhỏ chỉ 0.016". Có 2 điểm đánh dấu cân quang bằng kim loại platinum iridium (Pt-Ir). Lớp phủ ái nước bền vững Hydrax.</p> <p>Kích thước: Chiều dài catheter (cm): 142. Đường kính (mm): 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50. Chiều dài (mm): 9, 14, 16, 19, 24, 29, 34, 39, 44, 49</p>	cái	50
342	Stent mạch vành khung Coban-Crom có độ dày thanh chống từ 60-80µm, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus, thiết kế mắt mở với chu vi mở rộng tối đa.	<p>Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus liều lượng 12.5µg/mm chiều dài và Polymer phân hủy sinh học Polyactide (PLA), được phủ ở mặt ngoài thành stent. Thuốc Sirolimus phóng thích trong 4 tuần và polymer phân hủy sinh học trong 6-9 tháng. Bóng mang stent có chất liệu Polyamide bán đàn hồi 3 nếp gấp dài bằng stent. Công nghệ mặt stent vi xốp giúp giảm tỉ lệ tái hẹp tái phát và giảm độ dày lớp phủ còn 3-5µm, xấp xỉ 1 triệu lỗ/cm², sâu 2µm phủ 100% bề mặt. Dùng được cho động mạch vành hoặc cầu nối động mạch. Thiết kế 2 thanh nổi trên mỗi phân đoạn, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm giúp duy trì lối vào mạch nhánh, hỗ trợ tốt cho việc đặt stent chỗ chia nhánh ĐMV. 2 marker Platinum / Iridium. Độ dày thanh chống 0.0027" / 68 µm (Ø2.0-2.5mm); 0.0031" / 79 µm (Ø2.75-4.0mm). Khẩu kính băng qua tổn thương từ 0.91-1.13 mm (tùy vào đường kính). Khẩu kính lối vào tổn thương 0.016" / 0.41mm. Đường kính phân thân gần 1.9F. Đường kính phân thân xa 2.7F, dùng kèm dây dẫn 0.014" và ống thông can thiệp tối thiểu 5F. NP 11 bar. RBP 16 bar. Độ recoil: < 5%; Foreshortening: < 3,5%. Đường kính 2.00, 2.25, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm).</p>	Cái	50
343	Stent mạch vành khung Coban-Crom thiết kế hình xoắn, có lớp polymer tự tiêu sinh học phủ thuốc Sirolimus	<p>Chất liệu CoCr L605, phủ thuốc Sirolimus.NP 8 bar.RBP 19 bar. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.87mm (Ø 2.25 mm). Sau khi nong độ mở rộng tối đa của stent lên đến 6.00 mm. Nồng độ thuốc 1.4µg/ mm². Mắt cáo mở, có 3 liên kết, 9 đỉnh. Chiều rộng liên kết 58, 73µm. Độ dày thanh chống 65, 107µm. Chiều rộng thanh chống 72, 110µm. Lớp phủ polymer tự tiêu PLGA 85/15 gắn liền với lớp thuốc sirolimus, lớp phủ bất đối xứng. Abluminal side ~ 5µm, Luminal side ~3µm. Chiều dài GW lumen 27cm. Phân đoạn trợ lực cắt laser 1:1. Tỷ lệ co ngắn sau bung <2.5%, co hẹp sau bung <6%, độ bao phủ kim loại <13.6%. Bóng polyamide, 3 nếp gấp đường kính 2.25 - 4.0 mm; 5 nếp gấp đường kính 4.5 - 5.0mm. Kích thước trục gần 1.9F, trục xa 2.8F-3.0F. Chất liệu trục xa Polyamide, ống đa lớp, ái nước. Chất liệu trục gần thép không gỉ, phủ PTFE. Marker Platinum/ Iridium. Khẩu kính đầu tip 0.43mm. Chiều dài Catheter 138cm. Tiết trùng e- Beam, hạn sử dụng 3 năm.</p> <p>Chiều dài từ 8, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm Đường kính 2.25, 2.50, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0 mm</p>	Cái	50
344	Stent động mạch chi tự bung các cỡ	<p>Stent ngoại biên tự bung. Chất liệu nitinol thiết kế mắt Open short-cell chống gãy gấp. Hệ thống đặt stent với thiết kế 3 lớp sheath. 2 marker trên mỗi đầu stent, 1 marker bằng tungsten trên thân sheath. Tương thích guiding 8F và introducer 6F. Đường kính 5-10mm. Độ dài stent 40-200mm. Độ dài catheter 80,130cm.</p>	Cái	10
345	Stent mạch máu ngoại biên tự bung các cỡ	<p>Giá đỡ ngoại vi tự bung chất liệu hợp kim nickel titanium (Nitinol). Tương thích với guidewire 0.035", hệ thống can thiệp 5F. Thiết kế mắt lưới hở (open lattice design) 2 marker bất cân quang chất liệu Tantalum. Hệ thống thả ENTRUST được thiết kế đặc biệt (One hand), ngoài ra với thiết kế ba trục (Triaxial System) giúp tăng độ chính xác của vị trí thả stent. Hệ thống bung stent đơn giản với bánh xe giúp bung (thumb wheel)</p> <p>Chiều dài hệ thống: 80,120,150cm Đường kính stent: 5,6,7,8mm Chiều dài stent: 20,40,60,80,100,120,150mm.</p>	Cái	10
346	Stent mạch máu ngoại biên bung bằng bóng các cỡ	<p>Stent ngoại vi nở bằng bóng. Phù hợp với wire 0.035". Chiều dài hệ thống: 80cm và 135cm. Tương thích với sheat 6F và 7F. Đường kính stent: 5 - 10mm. Chiều dài stent: 12 - 57mm. Chiều dài bóng: 15 - 60mm</p>	Cái	10

347	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ bụng có chiều dài 80-120mm	Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gần (trên thận và dưới thận) giúp cố định vị trí stent, tránh trôi stent ngay cả những vùng giải phẫu gấp góc. Có thể điều trị cổ gấp đến 75 độ. Các gai đầu tròn (lock stent) bên trong 2 ống stent phân nhánh giúp giữ miếng stent phụ không bị trôi - Độ dài thân chính: 80, 100, 120mm. - Đường kính thân chính: 20, 22, 24, 26, 28, 30, 33, 36 mm. - Đường kính miếng chân: 9, 11, 13, 15, 17, 20, 24mm - Chiều dài miếng chân: 80, 100, 120, 140, 160mm	Bộ	2
348	Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ ngực có chiều dài 100-250mm	Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phù hoặc không phù graft. Trên lưng stent có thanh S-bar chạy theo đường cong mạch chủ. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) 90cm. Stent graft có các chiều dài 100, 150, 200, 250cm. Đường kính ngoài hệ thống đặt: 19-22F (đối với Relay Pro), 22-26F (đối với Relay Plus và Relay NBS Plus)	Bộ	2
349	Bộ dụng cụ dán keo sinh học điều trị suy tĩnh mạch	Hệ thống VenaSeal Closure điều trị cho bệnh nhân suy tĩnh mạch, hệ thống bao gồm: + Súng bơm keo, được thiết kế để cung cấp keo điều khiển 0.10ml mỗi lần bắn + Keo n-butyl-2- cyanoacrylate : 5ml + Sử dụng Catheter 5Fr chiều dài làm việc 91cm, tương thích với wire 0.035". + Dây dẫn dài 180 cm Nghiên cứu đánh giá tỷ lệ khép mạch trong 1 năm: lên tới 98%	Bộ	20
350	Đầu dò siêu âm trong lòng mạch (IVUS) tần số 60MHz kèm dụng cụ kéo liên tục HD	Đường kính catheter nhỏ 5F, tần số transducer 60MHz; đường kính vượt qua tổn thương 3.1F; đường kính đầu vào 0.66mm (0.026"); độ phân giải (axial revolution) 22 micron Vạch đánh dấu cách nhau 1.5cm (15mm)	Bộ	50
351	Máy tạo nhịp 2 buồng không có đáp ứng tần số DDD có phần mềm search AV+ giúp giảm tạo nhịp thất, giảm suy tim, gồm có phụ kiện chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 2 buồng • Thẻ tích máy 12,1cc, trọng lượng 27,1gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Đáp ứng nhịp • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Đồ tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân 	Bộ	10
	Máy chính		Cái	
	Dây điện cực thất		Cái	
	Dây điện cực nhĩ		Cái	
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr		Cái	
352	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 16 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn	Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng VVIR, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi con, và 75% tiền sử con. Khối lượng 10 cc, dây 6,5mm, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động >16 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	Bộ	5
	Máy chính		Cái	
	Dây điện cực thất		Cái	
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr		Bộ	
353	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 12 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn	Máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi con, và 75% tiền sử con ở cả 2 kênh. Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, giảm suy tim. Khối lượng 11 cc, dây 6.5mm, nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. Thời gian hoạt động > 12 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ và thất phải, dài 53 và 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	Bộ	10
	Máy chính		Cái	
	Dây điện cực thất		Cái	
	Dây điện cực nhĩ		Cái	
	Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr		Bộ	
354	Dây điện cực tạo nhịp tạm thời loại có bóng cỡ 5F	'Dây tạo nhịp tạm thời loại 5F lưỡng cực, bằng thép không gỉ, dài 110 cm. khoan cách điện cực 10 mm, thân dây bằng Polyurethane.	Cái	15
355	Dụng cụ đóng lỗ chọc động mạch đùi Angioseal kích cỡ 6F, 8F	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương.	cái	15

356	Dụng cụ đóng lỗ động mạch Perclose	Sử dụng đóng mạch cho lỗ mở từ 6F đến 24F. Một kích cỡ duy nhất cho tất cả các lỗ động mạch đùi cần đóng. Chỉ làm bằng nguyên liệu chỉ khâu phẫu thuật động mạch: chỉ không tiêu 3.0, Polypropylene, không gây cản trở cho việc chọc lại tại vị trí khâu. Thiết bị đảm bảo khâu 2 sợi chỉ chờ chéo nhau cho can thiệp phải mở lỗ lớn và khi kết thúc can thiệp có thể thắt chỉ cho 2 sợi chỉ này đảm bảo đóng kín lỗ mở.	cái	15
357	Dây dẫn chịu áp lực cao 50/70/120cm áp suất 1200PSI (84BAR)	Chịu được áp lực đến 1200 psi (84 BAR). Dài 50-70-120cm	cái	160
358	Bộ khăn chụp mạch vành C, gồm:	Làm bằng vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L 200x240 cm 1 x Khăn chụp mạch vành đường kính lỗ Ø 7 cm 220x370 cm 1 x Bao chụp đầu đèn MS Ø60 1 x Khăn trải bàn dụng cụ vô trùng 150x180cm 1 x Tấm phủ chắn chỉ 150x180cm 1 x Bao kính chắn chỉ 100 x 120cm 1 x Bao đựng remote 10 x 26cm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 , CE.	bộ	700
	1 x Khăn trải bàn dụng cụ L 200x240cm			
	1 x Khăn chụp mạch vành có đường kính lỗ 7cm			
	1x Bao chụp đầu đèn MS đường kính 60			
	1x Khăn trải bàn dụng cụ vô trùng 150x180cm			
	1x Tấm phủ chắn chỉ 150x180cm			
	1x Bao kính chắn chỉ 100x120cm			
	1x Bao đựng remote 10x26cm			
359	Áo phẫu thuật Standard L,XL	Vải không dệt SMMMS chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 130x150cm Mỗi áo gồm 2 khăn thấm 30x40cm, vải airlaid có độ thấm tốt, mềm mại. Đạt chuẩn ISO 13485, CE	Cái	1000
360	Miếng dán Holter điện tim 7 ngày	*Theo dõi ECG 1 đạo trình liên tục 7 ngày *Nhẹ, chống nước giúp bệnh nhân dễ dàng tắm giặt, sinh hoạt bình thường khi đeo *Phần mềm miễn phí phân tích cung cấp báo cáo kết quả toàn diện trong vòng 5 phút, cho kết quả tóm tắt dạng file PDF và dạng bản ghi ECG	Cái	10
	Khoa KCBTYC			
361	Test hơi thở HP dạ dày	Túi đựng không khí sạch: 01 cái; Túi đựng nước: 01 cái Ống hút nước: 01 cái; Kit C13: 01 cái	Test	100